

# LĂNG MỘ THỜI NGUYỄN Ở NAM BỘ: KIẾN TRÚC VÀ TRANG TRÍ

LƯƠNG CHÁNH TÔNG\*

Năm 2011, nhà nghiên cứu Phan Thanh Hải đã giới thiệu tổng quan tư liệu về hệ thống “lăng mộ Hoàng gia thời Nguyễn ở Huế” (19 lăng mộ thời chúa Nguyễn và 15 lăng mộ thời Nguyễn) với các đặc điểm: lịch sử xây dựng, tên gọi, quy mô, cấu trúc, vật liệu xây dựng; nghi thức tang lễ và thờ cúng (Phan Thanh Hải 2011: 53-81). Tuy nhiên, nghiên cứu này không đề cập đến hệ thống lăng mộ của các quan lại đại thần thời Nguyễn, trong đó có nhiều nhân vật lịch sử nổi danh, có ảnh hưởng lớn đến sự tồn vong của triều đại này. Điều này cho thấy, vẫn còn một khoảng trống về tổng thể lăng mộ thời Nguyễn trong lịch sử. Để lấp dần khoảng trống đó, nghiên cứu dưới đây sẽ đề cập đến hệ thống lăng mộ các quan lại đại thần thời Nguyễn, tập trung chủ yếu ở Nam Bộ Việt Nam, góp phần bổ sung tư liệu về lăng mộ thời Nguyễn nói riêng và lăng mộ Việt Nam trong lịch sử nói chung một cách toàn diện hơn.

## 1. Lịch sử xây dựng

Ở Việt Nam, thuật ngữ - khái niệm cũng như sự hình thành và phát triển truyền thống lăng mộ Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu đề cập (Nguyễn Huy Hạnh 2004: 46; Phan Thanh Hải 2011: 53-81; Nguyễn Văn Anh 2013: 12-16; Nguyễn Hữu Thông (chủ biên) 2014...). Trong nghiên cứu này, chúng tôi không thảo luận đến thuật ngữ và chiết tự liên quan, mà gọi chung đối tượng nghiên cứu của mình là lăng mộ với hàm nghĩa dùng để chỉ những công trình kiến trúc an táng các quan đại thần thời Nguyễn và thân quyến (các quan lại có chức vụ cao và phẩm trật từ Tam phẩm đến Nhất phẩm), theo cách gọi tôn kính của người dân, đồng thời đã được Nhà nước công nhận khi xếp hạng di tích (bằng xếp hạng di tích cấp Quốc gia Lăng Lê Văn Duyệt, Lăng Thoại Ngọc Hầu, Lăng Võ Di Nguy, Lăng Nguyễn Huỳnh Đức, Lăng Ông Nguyễn Văn Tồn...; bằng xếp hạng di tích cấp tỉnh: lăng Trương Tấn Bửu, Trịnh Hoài Đức, Nguyễn Khắc Tuấn...).

Về lịch sử hình thành và phát triển, cho đến nay khảo cổ học vẫn chưa ghi nhận được một công trình kiến trúc lăng mộ nào có niên đại trước thế kỷ XVII ở Nam Bộ. Có nhiều cách giải thích khác nhau về sự thiếu vắng này, song nhiều nguồn tư liệu cho thấy, phong tục tập quán của những nhóm tộc người tới định cư trước khi người Việt thực hiện khai phá vùng đất này vốn gắn liền với tục hỏa táng, thùy táng hoặc là các hình thức “điều táng” mà không xây dựng lăng mộ. Điều này đã được Sứ thần nhà Nguyễn là Chu Đạt Quan xác nhận ở Nam Bộ vào thế kỷ XIII trong “Chân Lạp phong thổ ký”: “Người chết không có quan tài, chỉ bó trong một loại chiếu, lấy vải phủ. Đưa ma, trước cũng dùng các loại cờ xí, nhạc trống, rồi lại lấy hai mâm đựng đầy gạo rang, ném quanh đường đi, gánh đến chỗ hẻo lánh xa xôi

\*Nghiên cứu sinh Khảo cổ học - Học viện KHXH), Bảo tàng Lịch sử Thành phố Hồ Chí Minh.

không có người ở ngoài thành thì rút xuống rồi bỏ đi, đợi điều, quạ, chó đến ăn. Trong giấy lát ăn hết thì bảo rằng cha mẹ có phúc nên được báo đáp như vậy... Vua cũng có tháp để mai táng, nhưng không biết chôn người hay chôn xương?” (Chu Đạt Quan 2006: 44).

Hình thức xây cất lăng mộ ở Nam Bộ mới chỉ ghi nhận từ sau thế kỷ XVII, khi chúa Nguyễn đã xác lập chủ quyền và xây dựng các trung tâm chính trị tại nơi đây, sau đó phát triển và trở nên phổ biến dưới thời Nguyễn. Giai đoạn thời chúa Nguyễn (thế kỷ XVII - XVIII), ngoài quần lăng Mạc Cửu ở Hà Tiên (Kiên Giang) với 46 lăng mộ có niên đại kéo dài từ năm 1735 đến cuối thế kỷ XIX với những đặc điểm truyền thống Trung Hoa thời Minh, qua khảo sát chúng tôi đã gặp một số kiến trúc lăng mộ ở Quận 2, Quận 3, Quận Thủ Đức, Quận 9 (thành phố Hồ Chí Minh), Biên Hòa, Long Thành (Đồng Nai), Tân An (Long An), Châu Thành (Tiền Giang)... có quy mô tương đối lớn, xây dựng bằng hợp chất kiên cố, bó cục và đề tài trang trí với nhiều đặc điểm tiếp nối truyền thống miền Bắc tại Đàng Trong thời chúa Nguyễn như: trang trí đề tài hoa lá dây, hồi văn, dây lá hóa long, mô phỏng các dạng sập chân quỳ ở nhiều cấu kiện, có đặc điểm giống với một số lăng mộ đã được tìm thấy và xác định niên đại tuyệt đối qua bia mộ ở miền Trung (Nguyễn Hữu Thông chủ biên 2014). Tuy nhiên, do không có thông tin về bia mộ nên chưa có một lăng mộ nào của người Việt ở Nam Bộ thuộc thời kỳ này được định niên đại tuyệt đối.

Nam Bộ (Gia Định thành) là đất phục hưng của họ Nguyễn trong lịch sử. Sau khi bị chúa Trịnh và phong trào Tây Sơn đánh đuổi (năm 1774 - 1775), chúa Nguyễn Phúc Thuần đã phải rời khỏi thủ phủ Phú Xuân, Quảng Nam... vào Gia Định để hy vọng tồn tại. Nhưng kết cục sự nghiệp chúa Nguyễn hơn 200 năm đã sụp đổ trước phong trào Tây Sơn trong các năm 1782, 1785. Năm 1788 nội bộ triều Tây Sơn đã tạo cơ hội cho Nguyễn Ánh lấy lại được Gia Định và xây dựng nơi đây trở thành trung tâm quyền lực của họ Nguyễn trước khi thực hiện đại định thiên hạ, tái lập kinh đô Phú Xuân - Huế (1802).

Giai đoạn gắn với trung tâm quyền lực thời Nguyễn Ánh (1780 - 1801), qua nhiều ghi chép liên quan trong chính sử triều Nguyễn cho thấy, khu vực Gia Định thành là nơi tập trung hệ thống lăng mộ của hoàng gia và quan lại đại thần. Tuy nhiên, sau khi đại định thiên hạ (1802), cùng với việc tái thiết hệ thống lăng mộ của các chúa Nguyễn đã bị Tây Sơn phá hủy trước đó ở Huế, tháng 10 năm 1808 vua Gia Long đã ra lệnh thực hiện cải táng di dời toàn bộ lăng mộ gắn với hoàng gia (lăng mộ chúa Nguyễn Phúc Thuần và những người Tôn thất) chết ở Gia Định đưa về an táng tại kinh thành Huế. Đồng thời chỉ đạo thành thân Gia Định triệt hết vật liệu ở lăng miếu cũ, đốt sạch đi (Quốc sử quán triều Nguyễn 2004: 740). Từ đây, vùng đất Gia Định chỉ còn lại lăng mộ của các quan lại đại thần có nguồn gốc xuất thân hoặc từng làm việc và gắn bó nơi đây. Cũng cần nói thêm rằng, trong cuộc nội chiến với Tây Sơn, nhờ sự góp sức lớn lao của những công thần vùng đất Gia Định mà họ Nguyễn đã lấy lại được giang sơn. Vì vậy, trong giai đoạn đầu triều Nguyễn, phần lớn quan lại đại thần làm việc ở kinh thành Huế và trấn giữ các dinh, trấn, tỉnh, thành quan trọng của đất nước, đa số đều có nguồn gốc xuất thân từ Gia Định và vùng phụ cận. Thế theo ước vọng truyền đời “Cáo chết quay đầu về núi”, tháng Giêng năm 1810, vua Gia Long đã ban hành chỉ dụ mang tính ân điển đối với những công thần sau khi chết được trở về an táng tại quê hương (Quốc sử quán triều Nguyễn 2004:780). Do đó, vùng đất Nam Bộ là nơi có số lượng tập trung nhiều nhất lăng mộ của các quan lại đại thần thời Nguyễn ở Việt Nam.

## 2. Hệ thống lăng mộ thời Nguyễn ở Nam Bộ

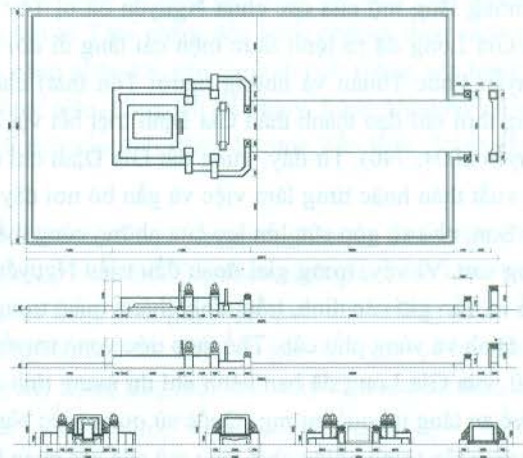
Từ kết quả của nhiều đợt điều tra khảo sát mộ cổ của chúng tôi trong thời gian qua cho thấy, dù đã được chính sử ghi chép rất nhiều những ân điển của triều Nguyễn liên quan đến lăng mộ các quan lại đại thần xuất thân từ Gia Định. Tuy nhiên, hiện nay có rất ít lăng mộ các quan lại đại thần thời Nguyễn

cùng thân quyến còn tồn tại. Ngoài yếu tố thời gian và thiên nhiên gây hủy hoại, một trong những lý do cơ bản là đa số lăng mộ các quan lại đại thần triều Nguyễn đã bị khai quật hoặc cải táng di dời phục vụ cho giải phóng mặt bằng để xây dựng khu quân sự, đô thị, dân sinh ở nhiều thời điểm khác nhau từ đầu thế kỷ XX đến nay. Dưới đây, chúng tôi hệ thống hóa các nguồn tư liệu lăng mộ đã khai quật, cải táng di dời được công bố và qua khảo sát thực địa của một vài trường hợp có đủ thông tin.

Năm 1920, lăng mộ quan đại thần triều Nguyễn đầu tiên ở Nam Bộ phải cải táng di dời là lăng mộ của Chương Hữu quân, Tổng trấn Thành Gia Định, tặng Thái Bảo Quận công Nguyễn Văn Nhân cùng Phu nhân tại hữu ngạn sông Tiền, thuộc ấp Tân Đông, xã Tân Khánh Đông, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, xây dựng vào năm 1822<sup>1</sup>. Theo lời kể lại của hậu duệ và nhân dân trong vùng. Năm 1920, mực nước sông Tiền lên cao gây sới mòn đến khu lăng mộ, hậu duệ và chính quyền địa phương đã thực hiện cải táng di dời về vị trí hiện nay (cách vị trí cũ khoảng 500m). Hiện chưa rõ tư liệu ghi chép về sự kiện cải táng này, cho nên chúng ta không rõ các đặc điểm về kiến trúc nguyên thủy và các loại hình di vật tùy táng tìm thấy ra sao. Tuy nhiên, căn cứ vào ân điển của vua Minh Mệnh ban cho ông sau khi qua đời và những di tồn còn lại có thể nhận định kiến trúc lăng mộ Quận công Nguyễn Văn Nhân thuộc loại tầm cỡ so với các quan lại đại thần khác hiện còn ở Nam Bộ. Khu lăng mộ hiện nay vẫn còn lưu giữ bia mộ của hai ông bà, chất liệu bằng đá vân trắng mịn, cao 110cm, rộng ngang trán bia 80cm, trán bia chạm nổi hình hoa lá hóa long châu nhật và hoa lá dây ở diềm. Bia mộ của Quận công Nguyễn Văn Nhân khắc chữ Hán kiểu triện với nội dung: Quốc hiệu Hoàng Việt, mộ của Quận công họ Nguyễn, giữ chức Chương Hữu quân, tặng Thái Bảo); Bia mộ của phu nhân Quận công Nguyễn Văn Nhân với nội dung: Quốc hiệu Hoàng Việt, mộ của phu nhân Quận công giữ chức Chương Hữu quân, tặng Thái bảo). Cả hai bia mộ đều không ghi niên đại cụ thể ngày lập bia. Tuy nhiên, căn cứ trên nội dung minh văn với quốc hiệu là Hoàng Việt (sau năm 1804) và những yếu tố đồ án hoa văn mỹ thuật thời Nguyễn điển hình, chúng tôi cho rằng đây là những bia mộ gốc của lăng mộ Quận công Nguyễn Văn Nhân cùng phu nhân có niên đại vào khoảng năm 1822.



Ảnh 1. Lăng Nguyễn Huỳnh Đức



Bản vẽ. Chi tiết lăng Nguyễn Huỳnh Đức

Năm 1936, để giải phóng mặt bằng cho xây dựng ga Sài Gòn, thuộc địa phận làng Chí Hòa, tổng Dương Hòa Thượng, huyện Bình Dương, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định (nay là Ga Sài Gòn, đường

Nguyễn Thông, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh), với sự tham gia giám sát của Louis Malleret và M.Saurin, Hội Minh Hương Gia Thạnh và hậu duệ đã thực hiện cải táng di dời lăng mộ của Thượng thư bộ Công là Ngô Nhân Tĩnh (? - 1816). Những thông tin về cuộc khai quật lăng mộ Thượng thư bộ Công Ngô Nhân Tĩnh được nhắc tới duy nhất vào năm 1960, khi một số nhà nghiên cứu văn học đề cập đến nhân vật Võ Trường Toản và các học trò của ông trong nhóm “Gia Định tam gia thi”. Qua nghiên cứu này cho thấy, lăng mộ Thượng thư Ngô Nhân Tĩnh là một kiến trúc lăng mộ hợp chất kiên cố, những người phụ trách khai quật đã phải huy động hai chục người đào mấy giờ đồng hồ mới khai lên được. Khi ở nắp quan tài ra, người ta thấy trên phần di cốt của Ngô Nhân Tĩnh có tám triệu trái trên quan cữu, bằng nhiều điều, còn rõ hoa văn và chữ Hán viết trên tám minh tinh với nội dung: Linh cữu của ông quan họ Ngô, người được phong là Kim tử Đại phu Chánh trị Vinh lộc thượng khanh, giữ chức Khâm sai Thượng thư bộ Công, Hiệp tổng trấn thành Gia Định, phong tước là Tĩnh Viễn hầu, ban cho tên thụy là Túc Gian; người lập là các cháu nội: Ngô Tế Thế và Ngô Nhân Thọ (Nguyễn Thành Cung và cộng sự 1960: 1217-1220). Hiện nay, phía trước lăng mộ của Thượng thư Ngô Nhân Tĩnh trong khuôn viên chùa Giác Lâm (Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh) còn tám bia nguyên gốc (1816) với nội dung: mộ của người giữ chức Khâm sai, Thượng thư bộ Công, kiêm chức Hiệp Tổng trấn thành Gia Định, thụy là Túc Gian hầu (Ảnh 1).

Năm 1939, để thực hiện giải phóng mặt bằng, người Pháp đã khai quật lăng mộ của Khâm sai Chương cơ, Giám thành sứ Trần Văn Học (tác giả vẽ bản đồ thành Gia Định năm 1815) tại vị trí hiện nay là Ủy ban Nhân dân quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, cách lăng Tả quân Lê Văn Duyệt khoảng 200m. Kết quả khai quật được công bố trong “Tạp chí Hội nghiên cứu Đông Dương” năm 1939. Tuy nhiên, nghiên cứu này chủ yếu giới thiệu phần quan quách, huyết mộ và di vật tùy táng là đồ phẩm phục (cân đai, trang sức vàng trên mũ...), không đề cập đến kết cấu và trang trí kiến trúc lăng (Mauger 1939: 119-128). Trong danh mục hồ sơ đề nghị liệt hạng cổ tích ở Đông Dương năm 1925, tại thứ tự số 9 có đề xuất xếp hạng ngôi mộ này cùng với hình ảnh chụp với nhan đề “*Mausoleé du Général Trần Văn Học à Bà Chiểu (Gia Định)*” cho chúng ta nhận biết được đặc điểm kiến trúc và trang trí kiến trúc lăng mộ Khâm sai Giám thành sứ Trần Văn Học thuộc loại hình lăng mộ hợp chất, mặt bằng hình chữ nhật, kết cấu kiến trúc từ ngoài vào trong gồm: cửa lăng, bình phong tiền, sân tế lễ, cửa mộ, nấm mộ, cuối cùng là bình phong hậu, toàn bộ khu lăng được bao quanh bởi một lớp tường thành kết hợp với các trụ biểu, với nhiều đặc điểm thống nhất với hệ thống lăng mộ các quan lại đại thần thời Nguyễn hiện tồn.

Năm 1942, tại vị trí hiện nay thuộc khuôn viên Viện Pasteur (thành phố Hồ Chí Minh), một lăng mộ quan đại thần triều Nguyễn không rõ danh tính bị người dân thực hiện bốc mộ di dời. Tư liệu về lăng mộ này được Vương Hồng Sển hồi cố trong tác phẩm “Sài Gòn năm xưa” (Vương Hồng Sển 2013: 167-169). Hiện Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh còn lưu giữ Hồ sơ 31, mục XIV - phong lưu trữ với nội dung: “Tài sản ở Phú Nhuận - Gia Định”. Đây là tập hợp hồ sơ gồm 56 văn bản bằng tiếng Pháp và hình ảnh liên quan đến nhóm di vật vàng là đồ trang sức trên mũ quan đại thần thời Nguyễn phát hiện trong lăng mộ do Louis Malleret lập vào ngày 18-9-1842. Tuy nhiên, không có ghi chép nào liên quan đến việc khảo tả phần kiến trúc của lăng mộ.

Sau năm 1954, chính quyền Việt Nam Cộng Hòa cũng đã giải tỏa một số lăng mộ nằm trong các khu quy hoạch xây dựng của chế độ cũ, trong đó nổi bật là cuộc khai quật di dời lăng mộ Thống chế Thần sách Lê Văn Phong (Phó tổng trấn Bắc Thành, em trai Tả quân Lê Văn Duyệt) nằm trong khu vực Bộ chỉ huy Quân sự Ngụy quyền Sài Gòn - đường Hoàng Văn Thụ, Quận Phú Nhuận vào năm 1961. Hiện nay hồ sơ và nhóm di vật tùy táng này đang được lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh, tuy nhiên, không có phần ghi chép về kiến trúc lăng mộ.

Năm 1962, để mở rộng sân bay Biên Hòa, Nha căn cứ hàng không Việt Nam Cộng Hòa và tỉnh Biên Hòa đã khai quật di dời lăng mộ “Thiên vương Thống chế” và “Thống chế Tiền chi” nằm trong địa phận phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Thông tin về đợt khai quật được Nguyễn Bá Lăng công bố trong Nội san Viện khảo cổ năm 1965 với nội dung chủ yếu là miêu tả nhóm di vật tùy táng tìm thấy trong lăng mộ “Thiên vương Thống chế” (bộ cân đai, mũ mào vàng được đoán định chủ nhân là quan lại đại thần giữ chức Thống chế, hàm nhị phẩm, không mô tả kiến trúc lăng mộ (Nguyễn Bá Lăng 1965: 42 - 45). Để tạo cơ sở khoa học cho việc phục nguyên chiếc mũ tìm thấy trong lăng mộ “Thiên vương Thống chế”, chúng tôi đã nghiên cứu, truy tìm chủ nhân của lăng mộ và đoán định chủ nhân lăng mộ là quan Án sát tỉnh Biên Hòa - Lê Văn Lễ, ông mất vào tháng 11 năm 1839 (Lương Chánh Tông, Trần Thị Thúy Phương 2011: 429 - 433).

Sau năm 1975, các nhà khảo cổ học Việt Nam đã khai quật một số lăng mộ các quan đại thần triều Nguyễn, trong đó nổi bật là cuộc khai quật lăng mộ Huỳnh Công Lý - Phó tổng trấn Thành Gia Định ở Vườn Chuối (Quận 3 - thành phố Hồ Chí Minh) năm 1977 (Lê Xuân Diệm, Đỗ Đình Truật 1977: 84 - 89); Năm 2005, lăng mộ bà Thục nhân họ Vũ (phu nhân của Tham tri bộ Hộ, tước Hầu họ Lê) tọa lạc trong khuôn viên Viện Pasteur, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh thực hiện khai quật khảo cổ học. Kết quả khai quật làm rõ được nhiều đặc điểm kiến trúc và trang trí kiến trúc cũng như di vật tùy táng của lăng mộ gắn với thân quyến của một vị quan lại đại thần thời Nguyễn ở Nam Bộ (Phạm Đức Mạnh 2006: 56 -75); Năm 2014, để giải phóng mặt bằng xây dựng khu đô thị mới Thủ Thiêm, chúng tôi đã thực hiện khai quật di dời lăng mộ của vị quan thời Nguyễn không rõ danh tính, được tôn làm thành hoàng làng Thủ Thiêm tọa lạc trong khuôn viên Đình Thần An Khánh (Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh). Kết quả khai quật cho thấy đây là lăng mộ đơn táng, xây dựng bằng hợp chất, bình đồ kiến trúc hình chữ nhật, nhiều kết cấu, trang trí kiến trúc cũng như những di vật tùy táng thống nhất với hệ thống lăng mộ thời Nguyễn (Phạm Hữu Mý và cộng sự 2014).

Như vậy cho đến nay, đã có rất nhiều lăng mộ của các quan lại đại thần thời Nguyễn cùng thân quyến ở Nam Bộ không còn tồn tại. Hiện nay, với quá trình đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ thì hệ thống di tích này cũng đang đứng trước nguy cơ bị xóa sổ, ngoại trừ các di tích gắn với yếu tố tâm linh của đồng bào dân sinh trong khu vực. Dưới đây chúng tôi giới thiệu hệ thống lăng mộ các quan lại đại thần thời Nguyễn cùng thân quyến hiện tồn ở Nam Bộ theo một diễn trình thời gian từ sớm đến muộn.

### **2.1. Lăng Bình Giang Quận công Võ Di Nguy**

#### **- Tiểu sử Bình Giang Quận công Võ Di Nguy**

Võ Di Nguy còn có tên gọi là Khâu (? - 1801), quê huyện Phú Vang - Thừa Thiên Huế. Năm 1785, ông theo Nguyễn Ánh sang Vọng Các (Bangkok - Thái Lan). Năm 1796, Nguyễn Ánh thành lập 5 đạo thủy binh, Võ Di Nguy được phong là Khâm sai thuộc Nội cai cơ, trao quyền chỉ huy Trung hải quân. Mùa Xuân năm 1801, Võ Di Nguy tử trận trong trận tiến đánh Quy Nhơn với Tây Sơn và được Nguyễn Ánh truy tặng Tá mệnh công thần, Đặc tiến Thượng trụ quốc Thiếu bảo, Quận công, tên thụy là Trung Túc, đưa về an táng tại Gia Định<sup>2</sup>. Năm 1807 Gia Long truy tặng Võ Di Nguy hàm Nhất phẩm. Năm 1813, Võ Di Nguy được phong Tá vận công thần, Đặc tiến Tráng vũ Tướng quân, Thủy quân Đô đốc phủ chương phủ sự, Thái Bảo, phong thụy là Bình Giang Quận công (Quốc sử quán triều Nguyễn 2005: 124-126).

#### **- Kết cấu và trang trí kiến trúc lăng**

Lăng mộ Võ Di Nguy tọa lạc số 19 đường Cô Giang, Phường 2, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh; Kiến trúc nhìn hướng nam lệch tây  $15^{\circ}$ , xây dựng bằng hợp chất, thuộc loại hình song táng, mặt bằng kiến trúc hình chữ nhật, kích thước dài sâu 21m, rộng ngang 13m; cao nhất (bình phong hậu) 3m.

Từ ngoài vào trong kết cấu kiến trúc gồm: cửa lăng, được kết cấu bằng hai trụ biểu búp sen hai bên, trên thân trụ biểu này cùng với các trụ biểu liên kết bắt góc tường thành khác sử dụng kỹ thuật đắp nổi hợp chất trong các ô học với các đề tài hoa lá, chim muông; sau cửa lăng là bình phong tiền có dạng hình hộp dẹt đặt trên sập mô phỏng dạng chân quỳ, diềm bình phong đắp nổi hình hoa lá hóa long châu nhật ở cả mặt trước và mặt sau, phần trung tâm mặt trước khắc thơ chữ Hán, mặt sau đắp nổi đề tài tùng lộc, hai bên hông của bình phong đắp nổi hai con lân đối xứng trong tư thế đứng ôm lấy bình phong, mặt nhìn vào trong khu mộ; sau bình phong tiền là sân tế, ở khu vực này, tường thành hai bên tạo thêm hai bình phong tả - hữu, khu vực sân tế khép lại bằng hệ thống tường thành ngang kết hợp với các trụ biểu tạo thành cửa mộ, trên mặt tường thành ngang ở hai bên cửa mộ, ở vị trí trung tâm đắp nổi hình rái cá nằm ngang (hoành) bên phải và nằm dọc (tung) bên trái; sau cửa mộ là nhang án mô phỏng sập chân quỳ với 04 con lân đội ở bốn góc đặt trước nắm mộ, nắm mộ có dạng liếp hình chữ nhật giạt hai cấp, kích thước dài 4,6m, rộng 4,3m, cao 0,65m đường viền các cấp vát nhẹ, thành mộ đắp nổi đồ án hoa văn kỳ hà kết hợp với hoa lá hóa long; Kết thúc khu lăng là bình phong hậu với nhiều đồ án hoa văn đắp nổi trên các đường diềm và các ô học như: long mã, hoa lá hóa long, long ẩn, cúc dây... khu vực trung tâm bình phong hậu tạo 2 ô học hình chữ nhật đứng, trên nền tô hợp chất tạo bia mộ với kỹ thuật khắc chìm chữ Hán. Bia bên tả (bia mộ Võ Di Nguy) với nội dung chính ghi mộ của cha là Khâm sai thuộc nội Cai cơ, quản Ngũ thủy doanh, cũng được tặng là Tráng Liệt công thần, Đặc tiến Khai phủ trụ quốc, Thượng tướng quân, Khâm y vệ thượng trụ quốc thống phủ; Bia mộ bên phải với nội dung là mẹ là mệnh phụ của Khâm sai thuộc nội Cai cơ, quản Ngũ thủy doanh... cả hai bia mộ đều do con trai là Võ Di Thiện lập vào ngày tốt tháng 10 năm Tân Dậu (1801); Toàn bộ kiến lăng mộ được bao ngoài là vòng thành hình chữ nhật cắt góc phần trước. Trên khu vực tường thành có nhiều đồ án hoa văn đắp nổi mang nhiều giá trị nghệ thuật như tượng rồng, hổ, "con cừ" - xi vắn, hoa lá cách điệu và nhiều biểu tượng khác... đáng chú ý hai bên tường thành tại khu vực mộ, tạo mỗi bên 5 ô học, trong các ô học đắp nổi phù điêu với đồ án đối xứng "hổ chấp cánh", tùng lộc, linh thú... bên trái; chim phượng hoa sen, mai... bên phải; cùng nhiều đề tài thú, hoa lá ô học khắc chìm chữ Hán đan xen Bên trái của khu lăng mộ có đồ hợp chất tạo am thờ thổ thần và một số ngôi mộ khác của hậu duệ ở hai bên tả hữu.

## 2.2. Lăng Quận công, Tổng trấn Thành Gia Định - Tiền quân Nguyễn Huỳnh Đức

### - Tiểu sử Tiền quân Nguyễn Huỳnh Đức (? - 1819)

Ông người Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay thuộc phường Khánh Hậu, thành phố Tân An, tỉnh Long An), nguyên trước là họ Hoàng, được ban cho quốc tính, cho nên gọi là họ Nguyễn Hoàng (Huỳnh). Lúc đầu Ông tham gia quân đội của Đỗ Thành Nhân thuộc nhóm Đông Sơn, sau đó tham gia quân đội và hộ giá cho Nguyễn Ánh. Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi, Ông được trọng dụng và lần lượt giữ các chức vụ quan trọng của triều đình Nguyễn: Tổng trấn Bắc Thành, Tổng bộ sứ, Khâm sai chương Tiền quân, Tổng trấn thành Gia Định... Mùa Thu năm 1819 ông mất, được tặng Suý Trung Dục vận Công thần, Đặc tiến Phụ quốc Thượng tướng quân, Thượng trụ quốc thái phó Quận công, cho tên Thụy là Trung Nghị, ban cho nhiều gấm đoạn và tiền, sai quan trấn Định Tường dự tế. Năm Minh Mạng năm thứ nhất (1820), ông được thờ ở miếu Trung hưng công thần, cấp cho phu coi mộ. Năm thứ 12 (1831) Nguyễn Huỳnh Đức được truy tặng Tá vận Công thần, Đặc tiến Tráng vũ Tướng quân, Tiền quân Đô thống phủ chương phủ sự, Thái phó; đổi tên thụy là Chiêu Nghị; phong Kiến Xương Quận công (Quốc Sử quán triều Nguyễn 2005: 136-142).

### - Kết cấu và trang trí kiến trúc lăng

Khu di tích đền thờ và lăng mộ Tiền quân Nguyễn Huỳnh Đức tọa lạc tại ấp Dinh, phường Khánh Hậu, thành phố Tân An, tỉnh Long An. Đây là quần thể di tích đã được xếp hạng di tích cấp Quốc gia gồm Đền thờ, Lăng mộ và nhà trưng bày tư liệu liên quan đến Quận công - Tiền quân Nguyễn

Huỳnh Đức. Trong đó phần kiến trúc lăng mộ Nguyễn Huỳnh Đức là công trình kiến trúc có niên đại sớm nhất. Kiến trúc lăng mộ nhìn chính hướng nam, xây dựng bằng vật liệu hợp chất kết hợp với đá ong. Toàn bộ khu lăng được bao quanh phần ngoài một tường thành đá ong kết hợp với trụ biểu cổng khu lăng với kích thước dài sâu 39,3m, rộng ngang 19m, cao 1,2m, dày 0,4m, phần cửa lăng rộng 3,9m được trần bởi bức bình phong có phần đế mô phỏng dạng sập chân quỳ (kích thước: rộng ngang 4,5m; cao 3m; dày 0,45m), hai bên là trụ biểu bằng đá ong hình vuông (0,45m x 0,45m, cao 2,7m). Sau phần bình phong cửa khu lăng là trục thần đạo dài 17m từ cổng khu lăng đến cửa lăng mộ; khu vực lăng mộ xây dựng hoàn toàn bằng hợp chất, mặt bằng kiến trúc hình chữ nhật, thuộc loại hình đơn táng, kích thước rộng ngang 8,7; dài sâu 12m. Kết cấu kiến trúc từ ngoài vào trong gồm: cửa lăng, bình phong tiền, sân tế, bia mộ, nắm mộ và bình phong hậu. Bao quanh xung quanh là lớp tường thành kết hợp các trụ biểu búp sen. Bia mộ dựng trước nắm mộ, tạc bằng đá cao 1,55m, rộng 0,9m, dày 0,16m (trán bia chạm nổi hình mặt trời, hoa lá hóa rồng ở hai bên; diềm bia trang trí chạm nổi hình hoa cúc dây, hoa mai). Nội dung bia với nội dung: Việt Cổ (nước Việt xưa - người Việt quá cổ...?), mộ của Khâm sai Gia Định thành Tổng trấn, Chương Tiên quân, tặng thời Trung Dục vận công thần, Phụ quốc thượng tướng quân, Thượng trụ quốc, Thái phó Nguyễn Huỳnh Quận công; Bia được lập vào tháng 11 năm Kỷ Mão (1819). Sau bia là nắm mộ có dạng liếp hình chữ nhật, giạt cấp và hơi vát nhẹ lên trên. Kích thước: 3,4m x 2,7m x 0,3m... Sau nắm mộ là Bình phong hậu khép lại kiến trúc lăng mộ. Tại nhiều vị trí: trụ sen, tường thành, bình phong tiền, bình phong hậu đắp nổi đề tài hoa lá, giao long, "con cừ" - xi vắn, chim muông, linh thú kết hợp với thơ văn, liễn đối chữ Hán...

### 2.3. Lăng Tả tham tri bộ Lại - Triệt Quang hầu Phạm Quang Triệt

#### - Tiểu sử Tả Tham tri bộ Lại Phạm Quang Triệt

Phạm Quang Triệt, tổ tiên người huyện Diên Phúc (Quản Nam), sau đến ở Gia Định, là em họ Hình bộ Thượng thư Phạm Như Đăng. Năm 1794, Nguyễn Ánh lấy ông làm Hàn lâm viện Thị học; năm Gia Long năm thứ 14, thăng Tả tham tri bộ Lại; Năm Gia Long thứ 15 (1816), sách lập Hoàng thái tử, ông được sung làm quan Phụng chiếu; năm Gia Long thứ 17 (1818) mất (Quốc Sử quán triều Nguyễn 2005: 372-37).

#### - Kiến trúc và trang trí lăng

Lăng mộ Phạm Quang Triệt tọa lạc tại Gò Quéo (Gò Cát), thuộc Khu phố 5, phường Bình Trưng Tây, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Đây là một khu mộ cổ với hơn chục ngôi mộ hợp chất, đá ong nằm tại khu di chỉ khảo cổ học Gò Cát thuộc thời đại kim khí ở thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó, có hai ngôi mộ cùng huyết thống: nằm về phía trái là mộ người cha - Tả Tham tri bộ Lại Phạm Quang Triệt (? - 1818); bên phải nhô lên phía trước là mộ người con - Bó chính Biên Hòa Phạm Duy Trinh (? - 1851). Nhân dân trong vùng gọi khu lăng mộ này là lăng Ông Bó, Ông Án. Năm 1996 - 1997, giáo sư Trần Quốc Vượng cùng một số nhà nghiên cứu đã đến khảo sát nơi đây, qua bia mộ nhận định đây là những đại thần của triều Nguyễn (Trần Quốc Vượng, Lê Trung: 252 - 268). Kiến trúc lăng nhìn về hướng bắc lệch đông 40°, xây bằng vật liệu hợp chất, bình đồ hình chữ nhật, kích thước rộng ngang 5,5m; dài sâu 8,5m bao quanh là tường thành, cao 1,2m so với cốt nền, dày trung bình 0,56m. Hiện trạng khu lăng đang bị lún sụt gãy vỡ nhiều chỗ. Kết cấu kiến trúc từ ngoài vào trong như sau: án ngữ trước lăng là bình phong tiền, có dạng hình hộp chữ nhật đặt trên bệ, ở mặt trước đắp nổi đồ án kỳ lân (long mã), mặt sau không rõ hoa văn. Sau bình phong tiền là sân tế và cửa mộ được tạo bởi hai trụ biểu búp sen hai bên, trên trụ và tường ngang ngăn khu sân tế và khu mộ tạo các ô học đắp nổi đồ án hoa lá, chim, thú... Sau cửa mộ là nhang án và bia mộ dựng trước nắm mộ nắm mộ dạng hình chữ nhật giạt cấp. Kết thúc là bình phong hậu với mặt trong mô phỏng một bức cuốn thư có chân quỳ phần đế, kích thước rộng 3,8m, cao 2,1m, trung tâm bình phong đã bị bào mòn, không rõ đề tài, ở phần diềm khắc chìm đồ án hoa lá

hóa long châu nhật và trên bề mặt vẫn còn màu tô nguyên thủy. Viên bao quanh bình phong hậu trang trí hình cúc dây). Năm 1998, nhận thấy bia mộ có nhiều khả năng bị thất lạc nên Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh đã làm các thủ tục cần thiết để đưa bia mộ Phạm Quang Triệt và Phạm Duy Trinh về bảo quản. Bia Phạm Quang Triệt có dạng hình chữ nhật vát góc, phần chân bia có 2 đai (tai) chòem ra ngoài, kích thước bia cao 91cm, rộng ngang 50cm. Trán bia chạm nổi hình hai chim phượng châu nhật. Diềm bia chạm nổi hoa lá uốn lượn hình sin. Nội dung bia mộ: Quốc hiệu Hoàng Việt, mộ của cha họ Phạm, là người được phong Đồng đức công thần Phụng trực đại phu Chính trị khanh, Lại bộ Tà Tham tri, tước Dục Tế hầu, thụy là Đôn Mẫn. Bia được lập vào ngày tốt, tháng tốt năm Kỷ Mão, niên hiệu Gia Long (1819). Người lập bia là con thờ tự tên là Quang Chiêm lập.

#### 2.4. Lăng Thống chế Điều bát Nguyễn Văn Tồn

##### - Tiểu sử Thống chế Nguyễn Văn Tồn

Nguyễn Văn Tồn người phủ Trà Vinh nước Chân Lạp, nguyên làm nô trong cung cấm. Mùa xuân năm Giáp Thìn (1786), theo vua sang Vọng Các (Bangkok - Thái Lan) làm Cai Đới... Khi trước có tên là Duyên, không có họ, được vua Gia Long ban cho họ và tên. Năm Gia Long thứ nhất (1802), thăng Cai Cơ, sau đó được giao kiêm quản cả 2 phủ: Trà Vinh, Mân Thít lệ thuộc vào Vĩnh Trấn (trấn Vĩnh Thanh)... Năm 1810, đổi đồn Xiêm binh làm đồn Uy Viễn, ông được giao làm Thống đồn, trông coi như cũ. Năm thứ 1811, Nguyễn Văn Tồn được triệu về Huế, thăng chức Thống chế, vẫn coi đồn Uy Viễn. Khi trở về cho 10 lượng vàng, 30 lượng bạc, 200 quan tiền, 1 bộ mũ áo đại triều, rồi sai đem 1.000 lính đồn đi đóng ở thành Nam Vang. Năm thứ 1819, Nguyễn Văn Tồn phụ giúp Thoại Ngọc Hầu đốc lính khơi sông Vĩnh Tế. Năm 1820 chết, vua Minh Mạng sai người tới dụ tế, cho cây gấm Trung Quốc, 20 tấm vải, 100 quan tiền, cấp cho 7 phu coi mộ. Năm thứ 8, con là Vy xin truy cấp cho sắc tặng, bèn được truy tặng làm Thống chế (Quốc Sử quán triều Nguyễn 2005: 472-474).

##### - Kiến trúc và trang trí lăng

Lăng Nguyễn Văn Tồn, còn gọi là Lăng Ông hay Lăng Tiên Quân Thống Chế Điều Bát Nguyễn Văn Tồn, tọa độ địa lý: 9° 58' 38" vĩ Bắc; 105° 56' 23" kinh Đông. Nằm trên địa phận Ấp Mỹ Hòa, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, cách trung tâm thành phố Vĩnh Long khoảng 40km về hướng đông nam.

Khu lăng mộ có diện tích 8000m<sup>2</sup>, gồm nhiều công trình kiến trúc: hồ nước, nhà võ ca, nhà tiền tế, đền thờ và khu lăng. Lăng mộ thuộc loại hình song táng, xây bằng hợp chất có bình đồ hình chữ nhật, kích thước dài sâu 12,5m, rộng ngang 8,2m. Từ ngoài vào trong kết cấu kiến trúc gồm: cửa lăng rộng 2,75m, cấu tạo bởi 2 trụ biểu hai bên, kích thước 0,53mx0,53m, cao 1,2m, trên thân tạo ô hộc trang trí câu đối chữ Hán. Sau cửa lăng là bình phong tiền, (kích thước dài 2,43m; rộng 47cm), cao 1,65m. Mặt trước đắp nổi đề tài hoàng hôn với hươu nai dưới tán cây, vân mây và mặt trời. Sau bình phong tiền là khoảng sân tế, diện tích sâu 3,3m x 6m. Khu vực tường thành hai bên sân tế có tạo bình phong tả hữu mô phỏng đặt trên sập chân quý. Sau khoảng sân tế là cửa mộ với hai trụ biểu hai bên (kích thước 0,5mx0,5m, cao 1,92m), cửa mộ rộng 2,3m; giữa các trụ biểu ở cửa mộ theo hàng ngang, trên tường thành có đắp hình mô hình dạng khám thờ cách điệu. Sau cửa mộ là nhang án thờ có dạng sập chân quý đặt trước nắm mộ. Nắm mộ tạo dạng song táng, hình chữ nhật giạt cấp (3,6mx3,75m, cao 0,45m), mộ Nguyễn Văn Tồn bên trái (tả nam hữu nữ) cao hơn mộ phu nhân khoảng 0,1m. Riêng nắm mộ của Nguyễn Văn Tồn, sau sập thờ đúc hộp bia mộ dạng mô hình cuốn thư, ở chính giữa đúc ô hộc hình chữ nhật tạo bia. Trên bia có khắc chìm chữ Hán với nội dung: mộ của Tiên quân, Thống chế Điều bát Tướng quân Nguyễn Văn Tồn, người được phong tước Hầu, sinh năm 1763 tại Trà Vinh, mất ngày 4 tháng 1 năm 1820. Hai bên cuốn thư đắp nổi hình hoa văn lá hóa rồng cách điệu và chữ Hán ở hai bên nội dung: "Hách hiển linh uy; Hương phi vô thần". Sau nắm mộ 0,9m là bình phong hậu được làm mô phỏng theo



kiểu một tấm điện với mái giả lợp ngói âm dương với các đao mái uốn cong cách điệu một số hình xi vĩ, đầu kim, đặt trên dạng một sập thờ chân quỳ... mặt trước bình phong hậu có chia thành các ô học chìm, trên đó không còn dấu hiệu của chữ Hán hay đắp nổi trang trí. Toàn bộ khu lăng được bao bọc bởi hệ thống tường thành cao dần từ ngoài vào trong (trung bình từ 0,6m đến 1m) so với cốt nền. Đáng chú ý là, ở một số đầu trụ biểu và các điểm tiếp xúc giữa trụ biểu với tường thành có đắp nổi một số hình dạng con cù, cá sấu cách điệu (?)... phía trong tường thành khu nắm mộ hai bên đều có 5 ô học đối xứng, trong đó đắp nổi hình hoa lá, giỏ trái cây, lư đỉnh, bình bông, đề tài khi... một số đã bị bong tróc không còn nhận diện được hình dáng nguyên thủy. Những đặc điểm đã gặp trong lăng mộ Bình Giang quận công Võ Di Nguy vào năm 1801 đã trình bày ở trên.

Với kiến trúc lăng mộ Thống chế Nguyễn Văn Tồn cho thấy, khu lăng mộ gắn liền với danh tướng Nguyễn Văn Tồn - một người Khmer ở Nam Bộ được triều đình Nguyễn trọng dụng và đã có công lao lớn trong việc khai phá vùng đất Nam Bộ, tham gia cùng với Thoại Ngọc Hầu chỉ đạo đào kênh Vĩnh Tế nổi tiếng đã được khắc ghi trên Cửu Đỉnh ở Huế, khi mất ông được xây dựng lăng mộ theo kiểu thức của triều Nguyễn mà không theo các hình thức táng tục của người Khmer bản địa. Điều này cho thấy, triều Nguyễn đã đánh dấu thêm phần xác lập chủ quyền của Việt Nam trên một phương diện mới - mộ táng ở Nam Bộ Việt Nam (Lương Chánh Tông 2013a: 436-438).

## **2.5. Khu lăng Thống chế Lê Văn Toại và Phu nhân (song thân của Tả quân Lê Văn Duyệt, Đô thống chế Lê Văn Phong)**

### **- Tiểu sử Thống chế Lê Văn Toại và gia quyến**

Song thân của Tổng trấn thành Gia Định - Tả quân Lê Văn Duyệt và Đô thống chế Thần sách, phó Tổng trấn Bắc Thành Lê Văn Phong là Thống chế Lê Văn Toại và bà Nguyễn Thị Lập, người gốc huyện Chương Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi. Vào khoảng thế kỷ XVII - XVIII ông cha vào lập nghiệp ở vùng đất nay là xã Long Hưng, huyện Châu Thành tỉnh Tiền Giang. Đây là vùng đất Ba Giồng - nơi Nguyễn Ánh được những người nghĩa hiệp Gia Định hưởng ứng gia nhập đội quân chống lại Tây Sơn - nơi phát tích của quân đội Nguyễn sau khi chính quyền các chúa Nguyễn bị sụp đổ.

Theo lời truyền lại của nhân dân trong vùng Ba Giồng kể lại: năm 1780, trong một đêm mưa to gió lớn, trên đường trốn chạy sự truy đuổi của quân Tây Sơn, thuyền của Nguyễn Ánh (Gia Long) bị chìm gần vàm Trà Lọt (Tiền Giang). Gia đình ông Lê Văn Toại phát hiện chèo xuồng ra cứu thoát và đưa về nhà tá túc. Thương công cứu giá, Nguyễn Ánh nhận con trai trưởng là Lê Văn Duyệt (17 tuổi) vào quân ngũ giao cho trọng trách Cai cơ Nội binh. Sau đó người em trai là Lê Văn Phong cũng tham gia quân đội của Nguyễn Ánh - Gia Long.

Lê Văn Duyệt và em là Lê Văn Phong đã theo phò Nguyễn Phúc Ánh chinh chiến với Tây Sơn, đóng góp công sức lớn trong việc giành lại chính quyền và lập ra triều Nguyễn. Sau ngày chúa Nguyễn Phúc Ánh lên ngôi, anh em Lê Văn Duyệt - Lê Văn Phong được phong tước hàm và giữ những vị trí quan trọng trong triều đình và dần trở thành những đại thần của triều Nguyễn. Đại Nam thực lục đã có ghi chép rất nhiều về gia đình của những đại công thần này. Trong đó có cả những ghi chép quan trọng dành cho người cha là Lê Văn Toại như sau: Tháng 7 năm 1803, cha Lê Văn Duyệt là Lê Văn Toại vào yết kiến. Vua Gia Long yên ủi và hỏi thăm... Nhân nói chuyện cũ giờ lâu, ban cho áo khan rồi cho về (Quốc sử quán triều Nguyễn 2004: 567). Theo quy định của triều Nguyễn trong việc đối đãi người có công, người cha Lê Văn Toại được phong làm Chương cơ, hàm Chánh tam phẩm để được hưởng bổng lộc của triều đình. Năm 1819, Gia Long mất, người con kế nghiệp là Minh Mệnh thực hiện theo lời căn dặn trước lúc lâm chung, tiếp tục có những ưu ái dành cho gia đình Tả quân Lê Văn Duyệt. Tháng Giêng năm 1820, vua Minh Mệnh sai đem bạc, lụa, châu, rượu cho Chương cơ Lê Văn Toại và cho thư để khen ngợi ủy lạo (Quốc sử quán triều Nguyễn 2007: 40). Trong thời gian đất nước để tang vua Gia Long

thì cũng là lúc cụ Lê Văn Toại qua đời. Sự kiện này được Đại Nam thực lục chép như sau: Tháng 9 năm 1820, vua Minh Mệnh truy tặng Chương cơ Lê Văn Toại làm Thống chế. Trước đây Toại ốm chết, Duyệt nghĩ rằng đương có tang, không dám chế tang phục, xin mệnh ở triều. Bộ Lễ tâu: “ Sách Lễ ký nói: Minh có mặc tang phục để tang vua thì không dám mặc tang phục riêng. Lại nói: Đám tang vua đã bắt đầu mà bề tôi có tang cha mẹ thì về khóc xong rồi trở lại đi đưa tang vua. Thế dù biết là bề tôi có tang vua mà sau gặp tang cha mẹ thì vẫn mặc tang phục để tang vua”. Vua cho rằng lễ là theo tình người, đặc cách cho Duyệt may áo sớ gấu để tang cha, táng tế xong, trở lại phục tang vua. Cho thêm Lê Văn Toại 9 cây gấm đoạn, 150 lạng bạc, 2.000 quan tiền. Sai quan dụ tế. Lại ra lệnh cho Tham tri Hộ tào [thành Gia Định] Nguyễn Xuân Thục đem 300 lính hộ việc tang (Quốc sử quán triều Nguyễn 2007: 90).

Tuy nhiên, sau khi Lê Văn Phong qua đời (1824), và đặc biệt là Lê Văn Duyệt qua đời (1832), quan lại địa phương ở Gia Định đã dèm pha, vạch tội của ông dâng sớ đến triều đình, dẫn tới cuộc biến loạn của Lê Văn Khôi con nuôi Lê Văn Duyệt, triều đình đã phải mất rất nhiều công sức dẹp loạn trong 3 năm từ năm 1833 đến 1835. Cuối năm 1835, triều đình đem luận tội Lê Văn Duyệt với 7 đại tội, trong đó có tội tiếm gọi mộ cha và em là “Lăng”. (Quốc sử quán triều Nguyễn 2005: 460).

Vụ án Lê Văn Duyệt chỉ được hưởng sự khoan hồng vào năm 1849 dưới thời Tự Đức với nhiều đặc ân. Trong đó, tháng 3 năm 1850, Tự Đức đã cho chỉ dụ cấp trả lại hơn 30 mẫu ruộng khu lăng của Lê Văn Toại mà khi trước đã sung công, để cho con cháu thờ tự dài lâu, đồng thời cho phép sửa sang lại phần mộ của Lê Văn Duyệt cùng thân quyến (Quốc sử quán triều Nguyễn 2007: 161).

#### - Kết cấu và trang trí kiến trúc lăng

Tổng diện tích đất khu lăng mộ là 8500m<sup>2</sup>, bao gồm hồ nước, các công trình kiến trúc: công, đền thờ, lăng song thân của Tả quân Lê Văn Duyệt là ông Lê Văn Toại và bà Nguyễn Thị Lập cùng với 8 ngôi mộ lớn nhỏ khác chia làm 2 khu lăng lớn và lăng nhỏ. Trong đó, lăng mộ song thân Tả quân Lê Văn Duyệt nhì về hướng nam, lệch đông khoảng 20<sup>0</sup>.

#### + Lăng mộ Lê Văn Toại

Lăng nhìn về hướng đông nam, bình đồ kiến trúc hình chữ nhật, kích thước rộng ngang 17,6m; dài sâu 26,4m, xây bằng vật liệu hợp chất kết hợp với gạch, đá ong. Do đã bị phá huỷ vào năm 1835 ngoại trừ nhà mồ/nấm mộ sau khi triều đình ghép Lê Văn Duyệt vào tội phản nghịch và phá huỷ lăng mộ của ông cùng với lăng mộ gia đình ở quê hương, dấu tích hiện tại là cửa đợt trùng tu năm 2005. Tuy nhiên, căn cứ vào một số vết tích tường thành, trụ biểu, đặc biệt là tường thành tiếp giáp với khu bình phong hậu vẫn còn nguyên thủy, chúng ta có thể nhận diện được những yếu tố nguyên gốc của di tích. Từ ngoài vào trong cấu trúc khu lăng mộ bao gồm: cổng lăng, sân tế, cửa mộ, bình phong tiền, bia mộ, nhà mồ/nấm mộ (hình nhà “trúc cách” hai mái, kích thước rộng ngang 2,75m; sâu 3,6m; cao 2,1m); bao xung quanh là 2 lớp tường thành đá ong tô hợp chất đã bị phá huỷ, chỉ còn lại một số trụ biểu ở các điểm góc và bình phong hậu lớp tường thành phía trong. Hiện tại không nhận diện được các đặc điểm trang trí gốc của di tích, một số đề tài trang trí ở bình phong tiền như tùng lộc, hoa lá là của giai đoạn sau. Bia mộ có kích thước cao 145cm, rộng ngang 77cm, dày khoảng 18cm, chất liệu đá xanh có vân trắng. Trán bia có dạng hình chữ kim với đường viền uốn lượn, chạm nổi hình hoa lá hoá rồng tranh châu (lưỡng long châu nhật/nguyệt?), diềm bia chạm nổi hình hoa lá dây uốn lượn hình sin cách điệu. Bia được đặt trên một dạng sập chân quỳ rộng ngang 110cm; sâu 70cm; cao khoảng 40cm. Nội dung bia: hàng ngang trên cùng đọc từ phải sang trái là hai chữ: Việt Cố; hàng dọc chính giữa một số chữ đã bị đục phá, còn lại một số chữ như sau: Hiển khảo... chi mộ. Tuy nhiên, do các nét đục phá không sâu và không hết nên vẫn còn đọc được nội dung toàn bộ như sau: Hiển khảo Vũ Huân tướng quân Khâm sai Chương cơ tặng Thống chế Lê Hầu chi mộ - Tạm dịch nội dung là: Mộ của cha họ Lê là Vũ Huân tướng quân, chức Khâm sai Chương cơ, tặng Thống chế, tước Hầu). Hàng dọc bên trái ghi ngày tháng

lập bia với nội dung: Tuế tại Tân Tỵ trọng Xuân cát nhật - Bia lập ngày tốt tháng 2 năm Tân Tỵ - 1821); hàng dọc bên phải mặc dù một số chữ cũng đã bị đục nhưng vẫn còn đọc được nội dung: Tỵ tử Khâm sai Gia Định thành Tổng trấn Chương tá quân... Bình Tây đại tướng quân Quận công Lê Văn Duyệt báii giám - Tạm dịch: người con nối dõi là Lê Văn Duyệt giữ chức Khâm sai Gia Định thành Tổng trấn, Bình Tây đại tướng quân, tước Quận công xin được cúng lạy chứng giám).

#### + Lăng mộ bà Nguyễn Thị Lập

Kiến trúc có cấu tạo và đặc điểm tương tự với lăng mộ Lê Văn Toại, cách khu lăng mộ của ông khoảng 20m, thụt lui về phía sau khoảng 6m. Quy mô kiến trúc có kích thước nhỏ hơn với lăng mộ ông, kích thước rộng ngang 13,2m; sâu 22,5m. Bia mộ cao 130cm; rộng 75cm, dày khoảng 15cm. Hàng ngang trên cùng cũng là 2 chữ Việt Cổ. Hàng dọc chính giữa tương tự như bia mộ Ông một số chữ đã bị đục phá nhưng vẫn đọc được với nội dung như sau: Hiễn tỵ Khâm sai Chương cơ Lê hầu chính thất phu nhân chi mộ - Tạm dịch: Mộ của mẹ là phu nhân của người họ Lê giữ chức Khâm sai Chương cơ, tước Hầu). Hàng dọc bên trái: Tuế tại Giáp Tuất trọng Hạ nguyệt cát nhật - Bia lập vào ngày tốt tháng 5 năm Giáp Tuất - 1814). Hàng dọc bên phải cũng đã bị đục mấy chữ nhưng vẫn đọc được nội dung: Hiếu tử Khâm sai Gia Định thành Tổng trấn Chương tá Binh Tây tướng quân Quận công Lê Văn Duyệt lập - Tạm dịch: Con là Lê Văn Duyệt giữ chức Khâm sai Tổng trấn thành Gia Định, Bình Tây tướng quân, tước Quận công lập bia mộ).

Căn cứ vào nhiều nguồn sử liệu cho thấy khu di tích lăng mộ song thân Tả quân Lê Văn Duyệt được Lê Văn Duyệt lựa chọn quy hoạch ở quê hương khi mà ông chính thức nhận chức Tổng trấn thành Gia Định. Sau khi lựa chọn nơi an táng của song thân, Lê Văn Duyệt đã cho xây dựng phần mộ của mẹ mình khi bà qua đời vào năm 1813 và sau đó xây dựng cha mình vào năm 1821 với sự tham gia của triều đình Nguyễn như sử liệu đã ghi chép và dấu tích hiện tồn là một số trụ biểu gốc ở khu lăng có xây bằng gạch thẻ, gạch vồ trên đó có in ký hiệu Bình ngô, Giáp nhị, Giáp tam... là sản phẩm của các công xưởng gạch của triều đình. Vì vụ án Lê Văn Khôi và việc tố giác Lê Văn Duyệt, triều đình đã cho phá bỏ những phần kiến trúc quy vào “tiêm lạm” với quy chuẩn về lăng mộ của triều đình. Sử sách và truyền thuyết dân gian vẫn còn ghi nhớ sự kiện truy luận tội Lê Văn Duyệt một cách nghiệt ngã. Sự kiện này chính sử triều Nguyễn - sách Đại Nam thực lục ghi chép như sau: Trước lời tấu của đình thần, vua Minh Mệnh dụ Nội các rằng: “...Thậm chí nói với người ta rằng: Duyệt đi trấn thành Gia Định, vốn là phong vương để giữ đất ấy, chứ chẳng như các tổng trấn tầm thường khác. Lại nữa, mộ cha và mộ em của Duyệt đều tiêm gọi là lăng... Xét đến nguyên do thì Lê Văn Duyệt mỗi cái tóc là một cái tội! Khi lời đình nghị dâng lên, Duyệt vì lời nói và việc làm bội nghịch, có 7 tội đáng chém, trong đó trọng tội cuối cùng là gọi mộ tiên nhân [mộ cha Lê Văn Toại và mộ em Lê Văn Phong] là lăng;... Các mồ mã tiên nhân có chỗ nào tiêm lạm trái phép thì đều huỷ bỏ đi (Quốc sử quán triều Nguyễn 2007: 810-815).

Nghiên cứu sâu về kiến trúc lăng mộ song thân Tả quân Lê Văn Duyệt sẽ cung cấp cho lịch sử rất nhiều tư liệu ẩn chứa đằng sau di tích về quy chế, quy thức lăng mộ thời Nguyễn cũng như những vấn đề liên quan đến hình dáng kiến trúc nguyên thủy của lăng Tả quân Lê Văn Duyệt trước khi bị san bằng theo chỉ dụ của vua Minh Mệnh vào năm 1835 và lăng mộ của Đô thống chế Thần sách Lê Văn Phong khai quật cải táng vào năm 1961.

## 2.6. Lăng Thống chế Nguyễn Khắc Tuấn

### - Tiểu sử Nguyễn Khắc Tuấn

Thống chế Nguyễn Khắc Tuấn (1767-1823) còn có tên gọi là Nguyễn Phúc Xuân hay Nguyễn Hầu Xuân. Năm 1791 đầu quân theo Nguyễn Ánh và được phong là Cai Đệi. Sau khi Gia Long lên ngôi (1802), Nguyễn Khắc Tuấn được cử trông coi việc quân ở Bắc Thành, đến thời Minh Mệnh

được phong chức Khâm sai, Chương cơ thống quản Trung quân trấn định thập cơ, tước Hầu. Năm 1822 trông coi đắp thành Hưng Hóa. Trong khoảng thời gian này, ông đã được triều đình cử làm tổng chỉ huy quân đội cùng với Trấn thủ Tuyên Quang dẹp giặc ở khu vực Lào Cai - Yên Bái khi thổ phi liên kết với một số giặc Thanh (Trung Hoa) chống lại triều đình Minh Mệnh. Vua Minh Mệnh hết sức khen ngợi công lao của Nguyễn Khắc Tuấn, cho khai hoàn trở về Bắc Thành. Tuy nhiên, khi về tới Bắc Thành, vì kiệt sức mà đầu năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) Nguyễn Khắc Tuấn mất, vua Minh Mệnh đau xót vì chưa kịp thưởng công cho ông và truy tặng Thống chế, phong là Nghiêm oai Tướng quân, Thượng hộ quân Thống chế, thụy là Tráng Nghị, cho quân hộ tang đưa về Gia Định (Quốc sử quán triều Nguyễn 2007: 266).

#### **- Kiến trúc và trang trí lăng**

Lăng mộ Thống chế Nguyễn Khắc Tuấn tọa lạc tại ấp Lăng, xã Tân Chánh, huyện Cần Đước, tỉnh Long An. Tổng thể khu lăng mộ có diện tích 897m<sup>2</sup>, gồm: cổng lăng, nhà võ ca, khu lăng mộ và nhiều phụ trợ kiến trúc khác như nhà bia, bình phong tiền và hậu, các trụ biểu - trụ sen, hệ thống tường bao. Khu vực lăng mộ xây bằng chất liệu hợp chất kết hợp với đá ong, bình đồ kiến trúc hình chữ nhật, kích thước rộng ngang 7,45m, dài sâu 12,7m. Kết cấu kiến trúc từ ngoài vào trong gồm: cổng lăng, xây dựng dạng cổng bốn mái, giả lợp ngói âm dương với các đồ án kỷ hà, xi vĩ... ở bờ nóc và các đầu đao. Phía trước đắp nổi đồ án hoa lá, chim muông... trong các ô hộc, ở trung tâm cổng đắp nổi chữ Hán: *Hiển Trung môn*. Sau cổng lăng là bình phong tiền được xây mới vào giai đoạn sau trên nền khu vực sân tế và cửa mộ. Kế đến là bia và nắm mộ có dạng liếp hình chữ nhật giạt cấp, kích thước: (2,5mx1,45mx0,28m). Bia mộ được gắn trước nắm mộ dạng mô hình bình phong tiền với hai tai trang trí hoa văn hình học cách điệu hóa long, giữa là bia đá cao 135cm, rộng 66cm, trán và diềm bia chạm nổi đề tài hoa lá hóa long châu biểu tượng âm dương phát sáng, nội dung bia khắc: Quốc hiệu Hoàng Việt, mộ của người họ Nguyễn được phong tước Hầu, giữ chức Khâm sai Chương cơ thống quản Trung quân Trấn định Thập cơ, ban là Nghiêm uy tướng quân Thượng hộ quân, Thống chế, thụy là Tráng Nghị. Giáp Thân niên.... (lập năm 1824). Kết thúc là bình phong hậu. Toàn bộ khu lăng được bao quanh bởi lớp tường thành cao 1,8m, ở khu vực giữa tường thành tạo mô phỏng hai cổng tả hữu bên hông có cấu tạo giống với cổng lăng.

### **2.7. Lăng Đô thống chế Phan Tấn Huỳnh**

#### **- Tiểu sử Phan Tấn Huỳnh**

Đô thống chế Phan Tấn Huỳnh tham gia quân đội của Nguyễn Ánh từ những ngày đầu, năm 1796 ông làm Phó tướng Tiền quân tạm quản các việc quân dân ở dinh Bình Thuận. Năm 1812, ông làm Đô thống chế quân Thần sách trấn thủ Quảng Ngãi, sau đó làm Trấn thủ Phiên An, kiêm phó quản cơ các quân đến năm 1823 thì bị bãi miễn (Quốc Sử quán triều Nguyễn 2007: 320). Sử sách không ghi chép về năm mất của Ông. Tuy nhiên, căn cứ vào những gì còn lại, đặc biệt là bia mộ ở khu lăng mộ thì chúng ta có thể nhận định ông mất vào năm 1824 tại Gia Định.

#### **- Kiến trúc và trang trí lăng**

Lăng mộ Phan Tấn Huỳnh tọa lạc tại số 120A Huỳnh Văn Bánh, Phường 12, Phú Nhuận. Khu lăng mộ nằm giữa khu dân cư có nền đất cao so với khu vực xung quanh, lăng mộ nhìn về hướng nam lệch đông 25<sup>0</sup>, xây dựng bằng vật liệu hợp chất kết hợp với gạch thẻ. Kiến trúc lăng có bình đồ hình chữ nhật, kích thước dài sâu 12,25m; rộng ngang 6,5m. Kết cấu kiến trúc từ ngoài vào trong gồm: bình phong tiền, cổng/cửa lăng mô phỏng dạng nhà hai mái, giả lợp ngói ống, nắm mộ có dạng liếp hình chữ nhật giạt 2 cấp; kết thúc kiến trúc là bình phong hậu. Bia mộ đúc bằng hợp chất, trên bia khắc chìm chữ Hán với nội dung: Quốc hiệu Hoàng Việt, mộ của người họ Phan, được phong tước là Huỳnh Quang Hầu, nguyên Tổng trấn Phiên An, bia được lập vào năm Minh Mạng thứ 5 (1824). Hiện tại trước mặt khu

lăng mộ hoàn toàn bị người dân sử dụng, lấn chiếm, rất khó có thể hình dung được quang cảnh và vị thế của khu vực lăng mộ.

### **2.8. Lăng Hiệp biện Đại học sĩ, Thượng thư bộ Lễ Trịnh Hoài Đức và Phu nhân**

#### **- Tiểu sử Trịnh Hoài Đức**

Trịnh Hoài Đức (? - 1825) còn có tên nữa là An, tên tự là Chí Sơn, tên hiệu là Cán Trai. Tổ tiên là người tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc), đời đời là họ làm quan, đời ông nội của Trịnh Hoài Đức gặp lúc nhà Thanh mới nổi lên, lánh sang nước Nam ngụ ở Trấn Biên. Năm Mậu Thân (1792) Gia Long lấy lại được Gia Định, Trịnh Hoài Đức cùng với Lê Quang Định, thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện chế cáo. Trải qua nhiều chức vụ dưới thời vua Gia Long và Minh Mệnh, Trịnh Hoài Đức lần lượt giữ các chức vụ quan trọng của triều đình: Thượng thư bộ Lại, bộ Hộ, bộ Lễ, Phó Tổng trấn thành Gia Định... Mùa xuân năm Minh Mệnh thứ 6 (1825), Trịnh Hoài Đức mất, hưởng thọ 61 tuổi, được tặng Thiếu phó Cẩn chính điện Đại học sĩ, cho tên thụy là Văn Khúc; cho một tế đàn” (Quốc Sử quán triều Nguyễn 2005: 207-215).

#### **- Kiến trúc và trang trí lăng**

Lăng Trịnh Hoài Đức hay còn gọi là Lăng Ông, tọa lạc tại số 28 đường Trịnh Hoài Đức, Phường Trung Dũng, Thành Phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Lăng Trịnh Hoài Đức nằm trong quần thể khu mộ của gia tộc với hàng chục ngôi mộ lớn nhỏ xây dựng bằng chất liệu hợp chất nằm xen lẫn với nhà dân, vườn cây ăn trái, trong khu vực đất rộng khoảng 3ha. Trong đó, có quy mô lớn nhất là lăng Trịnh Hoài Đức và Phu nhân. Khu lăng thuộc loại hình song táng, nhìn về hướng nam, lệch tây  $37^{\circ}$ , bố cục mặt bằng hình chữ nhật, kích thước rộng ngang 10,2m; dài sâu 13,3m, xây dựng trên nền cao hơn so với xung quanh khu vực khoảng 1m. Kết cấu kiến trúc từ ngoài vào trong gồm: Bình phong tiền, đắp nổi đồ án hoa văn Long Mã trong nền cảnh vân mây và sóng nước ở mặt sau; kế đến là khu vực sân tế và cửa mộ; Sau cửa mộ là nhang án thờ và nắm mộ của Trịnh Hoài Đức cùng phu nhân (tả Nam hữu Nữ), nắm mộ của hai ông bà có dạng hình voi phục/mã đạp/bán bình đồ trên tấm hình chữ nhật giạt cấp, trên bề mặt tạo các dạng biểu tượng xoắn, âm dương..., phía trước nắm mộ đúc bia mộ dạng mô hình cuốn thư - tam sơn, chính giữa dựng bia đá, hai bên cuốn thư đắp nổi biểu tượng âm dương và hồi văn; kết thúc khu lăng là bình phong hậu: cao 2,4m; rộng 3,6m; dày 0,65m, nối liền với vòng thành tạo nên hình lượn sóng, hai bên tai của bình phong hậu đắp nổi đề tài giao long cách điệu, chính giữa ở phần chân bình phong đắp nổi một hình đầu linh thú.

Nội dung bia mộ Trịnh Hoài Đức khắc: Quốc hiệu Hoàng Việt, mộ của người họ Trịnh, vua phong là Hiệp biện Đại học sĩ, tặng Đặc tiến Vinh lộc đại phu, Hữu trụ quốc, Thiếu bảo Cẩn Chính điện Đại học sĩ. Bia được lập vào tháng 11 năm 1825 do các con là Hàn lâm viện biện tu Tình Xuyên tử, Trịnh Thiên Nhiên lập; bia mộ bà khắc: Quốc hiệu Hoàng Việt, mộ của phu nhân Hiệp biện Đại học sĩ Trịnh công chánh thất họ Lê. Bia không ghi ngày tháng lập, chỉ đề các con lập bia cho mẹ là Trịnh Thiên Nhiên, Trịnh Thiên Lễ, Trịnh Thiên Bảo (Luong Chánh Tông 2014: 358-360).

### **2.9. Lăng thân phụ Thái hoàng thái hậu Từ Dũ, Thượng thư bộ Lễ - Phạm Đăng Hưng**

#### **- Tiểu sử Thượng thư Phạm Đăng Hưng**

Phạm Đăng Hưng (1764- 1825) có tên tự là Hiệt Cù, người Tân Hoà, thành Gia Định (nay là ấp Lăng Hoàng Gia, xã Long Hưng, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang).

Tháng 7 năm 1796, Nguyễn Ánh lấy Cống sĩ viện Phạm Đăng Hưng làm Tham luận vệ Phần võ quân Thần sách. Tháng Giêng năm 1805, sai Phạm Đăng Hưng kiêm giữ việc Trường đà. Tháng 12 năm 1813, lấy Tham tri Lại bộ là Phạm Đăng Hưng làm Thượng thư Lễ bộ. Tháng 11 năm 1816, sai Phạm Đăng Hưng kiêm lãnh Lại bộ, quản lý công việc Khâm thiên giám. Tháng 2 năm 1823, đổi bỏ

Phạm Đăng Hưng làm Hàn lâm viện chương viên học sĩ. Tháng 3 năm 1823, lại sai Hàn lâm viện chương viên học sĩ Phạm Đăng Hưng sung Phó tổng tài Quốc sử quán. Tháng 8 năm 1823, lấy Hàn lâm viện chương viên học sĩ Phạm Đăng Hưng làm Tả Tham tri Lại bộ, vẫn kiêm quản Hàn lâm viện. Tháng 4 năm 1824, lấy Tả Tham tri Lại bộ Phạm Đăng Hưng làm Thượng thư Lễ bộ. Tháng 6 năm 1825, Thượng thư Lễ bộ là Phạm Đăng Hưng chết. Tặng Hiệp biện đại học sĩ, cho thụy là Trung Nhã. Lại cho 500 quan tiền, 3 cây gấm Tống, 10 tấm lụa (năm Tự Đức thứ 2 (1849) truy tặng Đức quốc công) (Quốc sử quán triều Nguyễn 2007).

Ngoài đóng góp sự nghiệp chính trị cho triều Nguyễn, Phạm Đăng Hưng còn là thân phụ của Thái hoàng Thái hậu Từ Dũ (Từ Dụ), là ông ngoại của vua Tự Đức.

#### **- Kiến trúc và trang trí lăng**

Lăng Phạm Đăng Hưng tọa lạc trên gò đất cao ráo mà nhân dân trong vùng gọi là Giồng Sơn Quy, thuộc Ấp Lăng Hoàng gia xã Long Hưng, thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Khu di tích có diện tích ngang ngàn m<sup>2</sup> với các công trình kiến trúc: đền thờ, sân vườn, đường nội khu, hồ sen, giếng nước, khu lăng mộ... được xây dựng vào nhiều thời điểm khác nhau từ đầu thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Trong đó kiến trúc lăng mộ Phạm Đăng Hưng được coi là kiến trúc sớm nhất hiện tồn trong quần thể này, tuy nhiên cũng đã có nhiều đợt trùng tu vào các năm 1888, 1922 cho nên khó nhận diện được đặc điểm nguyên thủy của lăng mộ sau khi Thượng thư Phạm Đăng Hưng qua đời vào năm 1825, mặc dù dấu tích kiến trúc khu lăng mộ hiện tồn vẫn được xác định bằng chất liệu hợp chất với nhiều lớp thời gian khác nhau, trong đó đáng chú ý là những viên gạch thẻ xây ở khu vực giếng nước có các ký hiệu của các xưởng gạch triều đình như Đinh nhị, Giáp tam.... Hiện tại kiến trúc lăng Phạm Đăng Hưng có mặt bằng dạng hình thuẫn, cao dần từ ngoài sân tế vào trong bình phong hậu, kích thước tổng thể rộng ngang: 19m, dài sâu 20,5m, cao nhất (bình phong hậu) so với cốt nền là 4m. Kết cấu kiến trúc từ ngoài vào trong gồm: Trụ biểu hai bên, sân tế, hai bên nhà bia, khu cửa lăng, nhang án, bia mộ, nắm mộ, bình phong hậu toàn bộ khu kiến trúc khu lăng được bao quanh bởi 2 lớp tường thành. Ở nhiều vị trí trên các trụ biểu có sự đan xen của các lớp đắp nổi phù điêu đề tài hoa lá... nguyên thủy và các đợt trùng tu tôn tạo giai đoạn sau với kỹ thuật chạm khắc sành sứ các đề tài hoa lá, nhũ đỉnh cách điệu, chữ thọ, đề tài lân tranh châu và các đường hồi văn hình học. Bia mộ Phạm Đăng Hưng tạo tác đơn giản, không trang trí hoa văn, nội dung bia mộ khắc như sau: Quốc hiệu Hoàng Việt, mộ của người họ Phạm, được phong là Tư thiện Đại phu Chính trị thượng khanh, giữ chức Thượng thư bộ Lễ, quản Quốc sử quán, Phó tổng tài, được vua ban tặng là Vinh Lộc đại phu, Trụ quốc, Hiệp biện Đại học sĩ, tên thụy là Trung Nhã. (Bia) được lập vào ngày tốt, tháng 12 năm Minh Mệnh thứ 6 (1825), do các con trai là Tá và Tuấn cùng dâng kính thờ tự.

#### **2.10. Lăng Phó Tổng trấn thành Gia Định, Văn Long hầu Trương Tấn Bửu**

##### **- Tiểu sử Trương Tấn Bửu**

Trương Tấn Bửu (1752 - 1827), người huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long. Đầu thời trung hưng theo Nguyễn Ánh đi đánh nhà Tây Sơn và lập được nhiều công. Năm 1812 làm Phó tổng trấn thành Gia Định. Năm 1815 thụ lý Tổng trấn án vụ Gia Định, rồi triệu về kinh thụ lý Trung Quân án vụ. Năm 1822 Tổng trấn Gia Định Lê Văn Duyệt về kinh, ông làm quyền lĩnh Tổng trấn án vụ và trông coi việc đào kênh Vĩnh Tế. Năm 1825 vì tuổi già ông dâng biểu xin về hưu, năm 1827 ông mất, thọ 76 tuổi (Quốc Sử quán triều Nguyễn 2005: 313 -315).

##### **- Kiến trúc và trang trí lăng**

Lăng mộ Trương Tấn Bửu tọa lạc số 41 đường Nguyễn Thị Huỳnh, phường 8, Quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Kiến trúc lăng mộ được xây bằng hợp chất kết hợp với gạch, với bình đồ hình chữ nhật dài 22m, rộng 13m. Kết cấu kiến trúc từ ngoài vào trong gồm: Bình phong tiền hình chữ nhật có dạng vát góc ở phần trên, kích thước dài 2,9m, cao 1,88m, dày 0,88m. Cũng như các phần kiến trúc khác trong quần thể lăng, bình phong được xây bằng gạch thẻ tô hợp chất (kích thước 40x14x7cm). Ở một đầu của các viên gạch này có in chìm một dấu hình chữ nhật chữ Hán: 丙五 (Bính ngũ) hay những ký hiệu in chìm dạng hoa/sao. Sau bình phong tiền là cửa lăng kích thước rộng 2,7m được cấu tạo bởi hai trụ công hình vuông cao 2m, trên đỉnh đắp nổi hình búp sen; thân trụ mỗi cạnh rộng 0,7m. Qua cửa lăng là sân tế, khu vực tường thành sân tế về phía trái và phía phải là hai bình phong tả, hữu đối xứng nhau, có dạng hình chữ nhật vát góc ở trên, kích thước cao 1,88m; rộng 2,31m. Sau sân tế là cửa/cổng mộ dạng nhà hai mái, giả lợp ngói ống - âm dương, 4,06m, rộng 3,65m lòng cổng tạo kiểu vòm. Phần chân của hai trụ công, phía ngoài có hai phù điêu đắp nổi hình hổ ở tư thế ngồi giữ cửa; phía trong có hai phù điêu đắp nổi hình chim hạc đứng chầu. Phần trên vòm cổng trang trí nhiều ô hộc, bên trong đắp nổi phù điêu nhưng do đã bị bong tróc nên chỉ còn lại một số chi tiết. Sau cổng lăng là nhang án/bệ thờ kích thước dài 1,08m, rộng 0,54m, cao 0,82m, tiếp đến là “Long sàng” có hình dạng sập chân quỳ, kích thước dài 2,03m, rộng 1,56m, cao 0,63m, kế đến là nhà mộ có kết cấu dạng nhà hai mái (trúc cách) giống với khu lăng mộ song thân Tả quân Lê Văn Duyệt đã trình bày ở trên, kích thước dài 3,33m, rộng 2,10m, cao 2,20m. Sau năm mộ là bình phong hậu, kết cấu mô phỏng dạng nhà hai mái, lợp ngói ống, âm dương, kích thước cao 3,5m, dài 3,55m. Bình phong hậu kết hợp với tường thành cuối mộ và các trụ biểu kết thúc kiến trúc lăng mộ. Phần trung tâm của bình phong hậu tạo thành các ô hộc, chính giữa đắp nổi phù điêu tùng hạc, đã bị bong tróc rất nhiều. Hai bên ô hộc trung tâm của bình phong chạm khắc hai câu đối chữ Hán.

### **2.11. Khu lăng mộ Thục nhân Nguyễn Thị Tuyết – Thân mẫu Trần thủ Châu Đốc, Bảo hộ Cao Miên, Kiên quân Hà Tiên trấn vụ Thống chế Thoại Ngọc Hầu**

Theo lời truyền lại của nhân dân trong vùng, trong những năm 1827, 1828, Thoại Ngọc Hầu - Khâm sai Thống chế Án thủ Châu Đốc, kiêm quân Hà Tiên trấn, Bảo hộ Cao Miên... đã về quê hương Cù Lao Dài xây dựng lại phần lăng mộ cho mẹ mình là bà Nguyễn Thị Tuyết và lăng mộ cho cha mẹ chánh thất phu nhân của ông (bà Châu Thị Tế) là vợ chồng ông/bà Châu Vĩnh Huy - Đỗ Thị Toán. Hiện tại 2 khu lăng mộ nằm tại Ấp Thái Bình, xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

#### **- Khu lăng mộ của bà Nguyễn Thị Tuyết (? – 1796) – thân mẫu Thoại Ngọc Hầu**

Đây là khu lăng mộ được xây dựng bằng hợp chất kết hợp với gạch thẻ, có cấu tạo về kiểu dáng kiến trúc tương tự với khu lăng mộ Thoại Ngọc Hầu ở Châu Đốc - An Giang. Hiện tại do không có người chăm sóc nên khu lăng mộ xuống cấp trầm trọng, nằm trong khu vực trồng vườn của người dân. Lăng mộ nhìn về hướng Bắc, chệch Đông khoảng 38<sup>0</sup>. Khuôn viên lăng được bao quanh bởi bức tường thành rộng ngang 16,5m; dài 33m, dày trung bình khoảng 0,7m; cao từ 0,3 đến 1,3m. Kết cấu từ ngoài vào trong như sau: ngoài cùng là hai trụ biểu kết hợp với hệ 2 bên tường dọc ở phía trước dạng hai cánh tay vươn ra phía trước nối vào tường thành, kết thúc dải tường trụ phía trước này là đến cổng lăng với hai trụ biểu hai bên và hệ thống tường ngang, trụ biểu nối với hai dải tường thành hai bên. Sau cổng lăng là bình phong tiền, sân tế, rồi đến bệ thờ/nhang án đặt trước năm mộ, chính giữa là lăng mộ bà Nguyễn Thị Tuyết, mô phỏng hình tấm điện - có dạng mô phỏng nhà lợp mái bằng ngói âm dương, ngói ống. Bên trái mộ của bà Nguyễn Thị Tuyết là bà Nguyễn Thị Định - em ruột Thoại Ngọc Hầu được xây dựng vào năm 1854. Bên phải mộ bà Nguyễn Thị Tuyết, nằm ở góc khu tường ngang của cổng lăng là mộ của một vị quan từng theo Nguyễn Ánh sang Vọng Các (Thái Lan). Sau phần mộ của bà Nguyễn Thị Tuyết là bình phong hậu kết hợp với tường thành khép lại khu lăng. Góc phải ở phần hậu lăng có một miếu thờ Hậu thổ đồ bằng hợp chất. Toàn bộ đặc điểm kiến trúc của khu lăng có đặc điểm giống với quần thể kiến trúc lăng Thoại Ngọc Hầu ở Châu Đốc - An Giang. Đáng chú ý là trên một số điểm kết nối giữa trụ

biểu và tường thành đều có trang trí đắp nổi các đồ án rồng, hoa lá, phụng cách điệu và hệ thống bình phong với việc khảm gốm sứ tạo thành những bài minh chữ Hán. Hiện nay, ngoài bia mộ của bà Nguyễn Thị Tuyết được tạc bằng đá xanh mịn với nội dung: mộ của bà Thục nhân họ Nguyễn tên húy là Tuyết, phu nhân của người họ Nguyễn được phong tước Hầu, Khâm tặng làm Anh dũng tướng quân, Kinh xa đô úy thần sách vệ úy. Bia được lập vào tháng Giêng năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), còn có một bia mộ khác nằm bên cạnh, theo lời kể lại của người dân thì khoảng những năm 60 của thế kỷ XX, bom đạn đã đánh trúng vào khu vực cửa mộ của bà Nguyễn Thị Tuyết, làm bật đổ cả hai tấm bia ra ngoài, tấm bia cũ nằm phía trong, ngoài là tấm bia hiện tại. Khảo sát bia mộ này chúng tôi thấy nội dung bia đề: Việt cố, mộ của mẹ họ Nguyễn húy là Lang, tặng Thục Trinh Nhụ nhân, bia được lập vào tháng 6 năm Bình Thìn (1796) do con trai là Nguyễn Ngọc Thoại lập. Như vậy là ngoài tên gọi của người con trai bà là Thoại Ngọc Hầu - Nguyễn Văn Thoại thì ông còn có tên gọi khác nữa là Nguyễn Ngọc Thoại, người đã lập bia mộ cho mẹ mình khi chưa thành danh cùng với triều đình Nguyễn.

#### **- Khu lăng mộ song thân của bà Châu Thị Tế**

Khu lăng mộ nằm cách khu lăng mộ bà Nguyễn Thị Tuyết khoảng 500m về phía Đông. Tổng thể và đặc điểm kiến trúc tương tự như khu lăng mộ bà Nguyễn Thị Tuyết. Bình đồ tổng thể kiến trúc có kích thước gần vuông 16mx16,5m. Trong quần thể khu lăng mộ này gồm có mộ 2 ông bà Châu Vĩnh Huy - Đỗ Thị Toán và hai ngôi mộ khác hiện chưa rõ lai lịch chủ nhân.

### **2.12. Lăng An thủ Châu Đốc, Kiêm quân Hà Tiên trấn vụ Thống chế Thoại Ngọc Hầu**

#### **- Tiểu sử Thoại Ngọc Hầu**

Thoại Ngọc Hầu tên thật là Nguyễn Văn Thụy (1761 - 1829), quê quán tại phường An Hải Thành phố Đà Nẵng ngày nay. Hiện chưa có tư liệu ghi chép chính xác thời gian Ông theo gia đình di cư vào Nam Bộ sinh sống tại Cù Lao Dài (Vĩnh Long). Căn cứ vào gia phả và một số tư liệu khác cho biết, năm 1777 ông gia nhập quân đội của Nguyễn Ánh tại khu Ba Giồng (nay là thuộc khu vực huyện Châu Thành - Tiền Giang). Tháng 3 năm 1785 ông theo phò Nguyễn Ánh sang Xiêm. Năm 1791 giữ chức Thống binh cai cơ chi Tiền du dinh Chấn Võ giữ cửa biển Tắc Khái (Vũng Tàu). Năm 1792 sung chức Phó sứ sang Xiêm lần thứ nhất. Năm 1796 sung Phó sứ sang Xiêm lần thứ 2. Năm 1798 giữ chức Chánh Tiền chi dinh Trung thủy quân đạo Thanh Châu, sau đó được phong là Phó dinh Hậu thủy. Năm 1799 sung phó sứ đem quốc thư sang Xiêm lần thứ 3. Cùng năm Ông được giữ chức Cai cơ và làm Khâm sai thượng đạo tướng quân. Trong khoảng những năm 1802-1809 Ông công tác tại Bắc Thành, Trấn thủ Lạng Sơn. Năm 1810 Nguyễn Văn Thụy làm Trấn thủ Định Tường. Năm 1813 Nguyễn Văn Thụy bảo hộ Chân Lạp. Năm 1817 Nguyễn Văn Thụy giữ chức Chương cơ, lãnh Trấn thủ Vĩnh Thanh, thực hiện đào kênh Tam Khê và được vua ban tên sông là Thoại Hà. Tháng 9 năm 1818 Ông được phong làm Thống chế, lại sai bảo hộ nước Chân Lạp lần 2. Tháng 12, do mâu thuẫn với quốc vương Cao Miên, Gia Long triệu Bảo hộ Chân Lạp là Nguyễn Văn Thụy về thành Gia Định. Tháng 12 năm 1820, Nguyễn Văn Thụy lại bảo hộ nước Chân Lạp lần thứ 3. Sau một thời gian ông được lệnh rút về giữ đồn Châu Đốc, kiêm quản Hà Tiên và đến tháng 3 năm 1821 lại lĩnh chức Bảo hộ quốc ấn nước Chân Lạp lần thứ 4, kiêm lý việc biên vụ Hà Tiên. Trong những năm 1819 - 1824 ông thực hiện chỉ huy đào kênh Vĩnh Tế và được vua ban tên con kênh là Phu nhân của ông - bà Châu Vĩnh Tế. Tháng 6 năm 1829, Thống chế lĩnh ấn bảo hộ nước Chân Lạp, An thủ thành Châu Đốc kiêm lĩnh biên vụ Hà Tiên là Nguyễn Văn Thụy chết. Vua Minh Mệnh tặng chức Đô thống, gia thưởng 1.000 quan tiền, 5 cây gấm Tống, 10 tấm lụa, 30 tấm vải (Quốc sử quán triều Nguyễn 2007).

Sinh thời, Ông cùng gia quyến đã đóng góp rất nhiều công lao cho triều Nguyễn. Đặc biệt là sự nghiệp khai phá đất đai, chiêu dân lập làng xã, đào kênh, mở rộng hoạt động bang giao, khuyến khích và thúc đẩy sản xuất trong nhân dân... Sau khi qua đời, triều đình và nhân dân đã an táng ông tại một vị



trí quan trọng nhất trong vùng cả về vị thế địa lý cũng như những sinh hoạt tâm linh - Núi Sam (Châu Đốc - An Giang).

### **- Kết cấu và trang trí kiến trúc quần thể lăng Thoại Ngọc Hầu**

Quần thể lăng mộ Thoại Ngọc Hầu nằm trên sườn Núi Sam, thuộc khu di tích Lăng mộ miếu Núi Sam, Phường Núi Sam, Thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang; Kiến trúc lăng mộ nhìn về hướng bắc, hướng về Châu Đốc, nằm gần đối diện với Miếu Bà Chúa Xứ. Tổng thể kiến trúc trong một khuôn viên vòng thành có kích thước rộng ngang 36,5m; dài sâu 46,6m (đày thành từ 0,8m đến 1m; cao từ 1,5m đến 1,9m). Kết cấu nguyên thủy từ ngoài vào trong gồm: hệ thống thêm bậc đá ong, trụ biểu và 2 dải tường thành như thế hai cánh tay vươn ra phía trước, cổng/cửa lăng (với 2 cổng), bình phong tiền, sân tế, nhang án/bệ thờ, chính giữa là khu vực mộ dạng song táng của Thoại Ngọc Hầu (bên trái) và Chính thất phu nhân bà Châu Thị Tế (bên phải). Nằm bên trái, tiến lên phía trước một chút là so với mộ Thoại Ngọc Hầu là mộ của bà thứ của Ông - bà Trương Thị Miệt. Kết thúc khu lăng mộ chính giữa là 2 bình phong hậu ở phía cuối của mộ ông Thoại Ngọc Hầu và bà Châu Thị Tế.

Đây là một quần thể lăng mộ có thể nói là lớn nhất trong hệ thống các lăng mộ thời Nguyễn ở Nam Bộ với những kết cấu kiến trúc còn khởi nguyên. Quần thể lăng mộ được xây dựng bằng hợp chất kết hợp đá ong. Toàn bộ nắm mộ có dạng mô phỏng tấm điện với cấu trúc nhà hình chữ nhật với mái lợp giả ngói ống/âm dương. Riêng nhà mồ/nắm mộ của Thoại Ngọc Hầu có kết cấu dạng ngôi nhà mô phỏng 2 tầng 8 mái lợp ngói ống/âm dương, cao khoảng 2,5m.

Trên các bộ phận kiến trúc lăng Thoại Ngọc Hầu đều trang trí đắp nổi đồ án hoa văn bằng hợp chất với các đề tài: cây lá hoá long, hoa lá, chim phượng, bát bảo, con cù, xi vĩ cách điệu, hoa văn hình học... mang tính điển hình trong trang trí lăng mộ thời Nguyễn.

Trương truyền, khu lăng mộ được chính Thoại Ngọc Hầu chọn vị thế, chỉ đạo thiết kế và trang trí kiến trúc. Điều này là phù hợp khi so sánh khu lăng mộ của Thoại Ngọc Hầu với các đặc điểm có tính tương đồng ở quần thể lăng mộ ở Cù Lao Dài (Cù Lao - Thanh Bình) ở Vũng Liêm - Vĩnh Long được Thoại Ngọc Hầu chỉ huy xây dựng vào năm 1827 - 1828 cho thân quyến của ông và bà Châu Vĩnh Tế.

Về cơ bản, kiểu dáng kiến trúc lăng Thoại Ngọc Hầu có nét tương đồng với những kiến trúc lăng mộ bà Nguyễn Thị Tuyết ở Cù Lao Dài - Ấp Thái Bình, xã Thanh Bình, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long mà trước khi mất, ông đã hoàn thành tâm nguyện xây dựng khu lăng mộ cho mẹ của mình vào năm 1828.

### **2.13. Lăng Tổng trấn Thành Gia Định - Tả quân Lê Văn Duyệt**

#### **- Tiểu sử Tả quân Lê Văn Duyệt**

Lê Văn Duyệt (1763 - 1832), tổ tiên người huyện Chương Nghĩa - Quảng Ngãi, cha là Toại đời đến Định Tường. Năm 1780 Nguyễn Ánh lên ngôi Chúa ở Gia Định, Lê Văn Duyệt được tuyển làm Thái giám. Sau hàng loạt sự kiện lịch sử thăng trầm, gắn bó với Nguyễn Ánh - Gia Long trong công cuộc chiến tranh chống chọi với Tây Sơn, Lê Văn Duyệt dần trở thành một bậc đại công thần và ông được triều đình phong là Khâm sai chương Tả Dinh Bình Tây tướng quân, tước Quận công (1802); giữ chức Tổng trấn Thành Gia Định trong các năm 1812-1815; 1820 -1832. Năm 1832 Lê Văn Duyệt mất, được triều đình ban thụy, tổ chức lễ tang long trọng, an táng tại vị trí lăng mộ hiện nay. Năm 1833, con nuôi của Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi làm phản, triều đình Minh Mệnh đánh dẹp, Lê Văn Duyệt bị triều đình phạt án, san bằng mộ. Năm 1848, Tự Đức xóa án và minh oan cho ông, ban nhiều vật phẩm, trùng tu lại lăng, cho con cháu còn sót lại được hưởng bổng lộc và làm quan (Quốc Sử quán triều Nguyễn 2005).

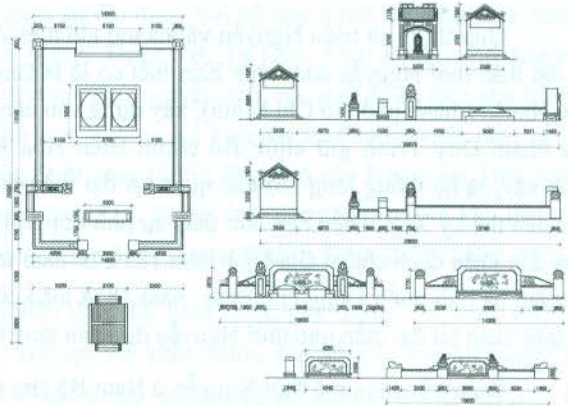
**- Kiến trúc và trang trí lăng**

Lăng mộ Lê Văn Duyệt tọa lạc tại số 126 đường Đinh Tiên Hoàng, Phường 1, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Khu lăng Tả quân Lê Văn Duyệt thuộc loại hình song táng, được xây dựng trên một gò đất cao hơn so với khu vực xung quanh khoảng 1,5m. Khuôn viên lăng mộ hiện còn lại khoảng 18.500m<sup>2</sup>. Toàn bộ kiến trúc lăng mộ hiện tồn đều được xây dựng và trùng tu vào năm 1849 (có sách viết là 1848) dưới thời vua Tự Đức sau khi ông minh oan cho gia đình Lê Văn Duyệt và được trùng tu tôn tạo thêm bởi sự bảo trợ của Kinh lược sứ Hoàng Cao Khải vào cuối thế kỷ XIX và nhân dân trong vùng. Kiến trúc lăng nhìn về hướng tây bắc, bình đồ hình chữ nhật, kích thước rộng ngang 14,5m; dài sâu 28,8m. Kết cấu kiến trúc từ ngoài vào trong gồm: nhà bia, cửa lăng, bình phong tiền, sân tể, cửa mộ, nắm mộ (hình bán nguyệt - bán cầu úp trên liếp hình chữ nhật giạt cấp), bình phong hậu, bao quanh là hệ thống tường thành, trụ biểu. Trên bình phong hậu và bình phong tiền còn lưu lại những dấu vết của đắp nổi hình thiên nhiên, hổ, khi, chim vẹt (bình phong tiền), giao long - rồng cách điệu ở phần đai và chính điện bình phong hậu. (Ảnh 2)



Ảnh 2. Kiến trúc lăng Tả quân Lê Văn Duyệt



Bản vẽ. Chi tiết kiến trúc lăng Tả quân Lê Văn Duyệt

**2.14. Lăng Bó chính Biên Hoà, Tả Tham tri bộ Hình Phạm Duy Trinh**

**- Tiểu sử Phạm Duy Trinh**

Phạm Duy Trinh, con trai của Tả tham tri bộ Lại Phạm Quang Triệt, năm 1833 ông giữ chức thự Án sát Biên Hoà, năm 1834 tham gia đánh đuổi giặc Xiêm về nước. Sau khi đàn áp phong trào nổi dậy của người thiểu số ở Bình Thuận năm 1835, ông được giữ chức Bó chính Biên Hòa. Năm 1838, ông tổ chức binh lính và tù nhân khai khẩn ở Phước An, Biên Hòa... Năm 1843 làm Tả tham tri bộ Hình, năm 1847 giữ chức Tả tham tri Bộ Binh, Tuần Phủ Bắc Ninh... năm 1848 bị cách chức và mất sau đó 3 năm (1851) (Lê Trung, Phạm Hữu Công 1998: 284-304).

**- Kiến trúc và trang trí lăng**

Lăng mộ Phạm Duy Trinh cùng hướng và cách Lăng mộ Phạm Quang Triệt khoảng 4,5m về bên trái. Đặc điểm khác với Lăng của ông Phạm Quang Triệt là sử dụng vật liệu đá ong kết hợp với hợp chất, mặt bằng hình chữ nhật, có kích thước dài nhất 8,5m; rộng nhất 7,2m. Kết cấu kiến trúc từ ngoài

vào trong, kiến trúc lăng mộ có kết cấu như sau: cửa lăng, bình phong tiền, sân tế, cửa mộ, nhang án, nắm mộ, kết thúc là bình phong hậu. Toàn bộ kiến trúc lăng được bao quanh bởi hệ thống tường thành, trụ biểu. Phần nắm mộ có dạng hình hộp chữ nhật, bình phong hậu có dạng mô hình của cửa ghép theo kiểu “thượng song hạ bản” khá phổ biến trong cách tạo trấn phong gỗ che chắn nơi làm việc hoặc nghi ngơi của tầng lớp trên thời Nguyễn, trên hệ thống bình phong tô hợp chất và vẽ màu hoa mai, hoa cúc kết hợp với khắc chìm thơ văn chữ Hán.

Bia mộ lăng Phạm Duy Trinh hiện đang được lưu giữ và trưng bày tại Bảo tàng thành phố Hồ Chí Minh. Bia mộ hình chữ nhật vát góc phần trán bia. Kích thước cao 92cm, rộng ngang 64cm. Trán bia chạm nổi chính giữa hình vòng tròn với biểu tượng âm dương, ngang hai bên là dạng vân mây. Diềm bia chạm nổi hình hoa cúc dây uốn lượn hình sin. Nội dung bia ghi: Mộ của cha họ Phạm, Nguyên thụ Trung phụng đại phu, Binh bộ Tả tham tri, Bắc Ninh Tuần phủ, Hộ lý Ninh Thái Tổng đốc quan phòng, thụy Trang Khởi, bia lập ngày tốt, tháng 5 năm 1851, người lập bia là con thờ Quang Phổ (Đoàn?) lập (Lê Trung, Phạm Hữu Công 1998: 284-304).

### 3. Đặc điểm kết cấu và trang trí kiến trúc lăng mộ thời Nguyễn ở Nam Bộ trong truyền thống lăng mộ Việt Nam

Qua chính sử triều Nguyễn và bia mộ ghi niên đại tuyệt đối hiện tồn cho thấy, lăng mộ các quan lại đại thần thời Nguyễn sớm nhất hiện biết có lẽ là lăng mộ của Bình Giang Quận công Võ Di Nguy ở Phú Nhuận (thành phố Hồ Chí Minh), xây dựng vào năm 1801 và lăng mộ có niên đại muộn nhất là lăng mộ Phạm Duy Trinh giữ chức Bố chính Biên Hòa xây dựng vào năm 1851 sau khi ông qua đời. Như vậy, là hệ thống lăng mộ các quan lại đại thần thời Nguyễn ở Nam bộ chỉ tập trung vào khoảng nửa đầu thế kỷ XIX. Điều này cho thấy sự phù hợp với lịch sử vùng đất Nam bộ Việt Nam, bởi sau khi thực dân Pháp đánh chiếm Gia Định năm 1859, ba năm sau (1862), triều đình Huế ký hiệp định Nhâm Tuất nhượng ba tỉnh miền Đông cho Pháp, năm 1874 toàn cõi Nam bộ là thuộc địa của Pháp. Từ đây, không có một quan lại đại thần nào thời Nguyễn được an táng trên mảnh đất này.

Kiến trúc lăng mộ thời Nguyễn ở Nam Bộ cho thấy đều có sự quy chuẩn của thời đại với bố cục tổng thể kiến trúc hình chữ nhật, kết cấu kiến trúc theo một trục dọc từ ngoài vào trong: cửa lăng, bình phong tiền, sân tế, cửa mộ, nhang án, nắm mộ, bình phong hậu và hệ thống các tường thành bao bọc khép kín. Trong đó, phần nắm mộ có nhiều kiểu loại khác nhau: dạng liếp hình chữ nhật giật cấp, hình nhà (mô phỏng dạng tấm điện), hình voi phục.

Nhiều đồ án trang trí với các dạng phù điêu đắp nổi, hình rồng, giao long, lân, long mã, hổ, khi, tùng lộc, rai cá, hoa lá... kết hợp với khắc chìm, đắp nổi các loại hình câu đối, văn thơ chữ Hán được sử dụng để tô điểm, trang trí tạo sự uy nghiêm và thể hiện vị thế xã hội của chủ nhân lăng mộ.

Một đặc trưng quan trọng của lăng mộ các quan lại đại thần thời kỳ này là sự thiếu vắng các hình thức tiểu tượng dạng “bá văn quan võ” đứng canh giữ cho các phần lăng mộ - một loại hình mà đã rất phổ biến của trong thời kỳ trước đó ở miền Bắc Việt Nam, khi mà các quan lại đại thần đua nhau xây dựng cho mình những lăng mộ với hàng loạt các loại hình: linh châu, tượng voi, ngựa, nhang án, bia đá to lớn ngang tầm với lẫm mộ của vua - chúa đương thời, vượt cả sự kiểm soát của triều đình, trong hoàn cảnh đất nước đang bị những cuộc nội chiến kéo dài. Điều này cho thấy những quy định gắt gao của triều đình Nguyễn trong diên chế, chỉ có lăng mộ hoàng gia tại Huế mới có các hình thức xây dựng các loại hình tượng châu canh giữ... lăng mộ các quan lại đại thần không được phép vượt sự kiểm soát của triều đình Nguyễn.

Trong giai đoạn đầu thời Nguyễn, lăng mộ thời Nguyễn không sử dụng vật liệu đá nguyên khối để xây dựng như thời vua Lê - chúa Trịnh ở miền Bắc, mặc dù bố cục, hình thức kiến trúc... thể hiện nhiều sự tiếp nối truyền thống của thời kỳ trước, nhưng vật liệu sử dụng cho xây dựng lăng mộ thời Nguyễn phổ biến lại là vật liệu hợp chất: vôi, mật, than, san hô, vỏ sò, hào, ô dước (bò lồi), đá vụn, sỏi... ngoài ra còn có sự kết hợp nhiều loại hình khác: hợp chất - đá ong, hợp chất gạch... Đây là các loại hình vật liệu vốn đã được sử dụng trong một số lăng mộ thời Lê sơ và giai đoạn sau ở miền Bắc, nhưng kết quả nghiên cứu khai quật cho thấy, không một lăng mộ hợp chất nào ở miền Bắc lại có các kiến trúc bề nổi như các lăng mộ thời Nguyễn ở Nam Bộ. Trong đó đáng chú ý là các loại hình gạch xây dựng mang các ký hiệu sản phẩm của các xưởng triều đình như Giáp nhị, Giáp tam, Bình Ngũ, Đinh nhất... ở các lăng song thân Tả quân Lê Văn Duyệt, Lăng Trương Tấn Bửu... đã xác nhận sự ghi chép của chính sử triều Nguyễn về sự tham gia xây dựng của triều đình.

Về các loại hình mẫu kiến trúc lăng mộ thời Nguyễn ở Nam Bộ, đã có một số khu lăng mộ ở Huế có đặc điểm kiến trúc mang hình dáng tương tự đã được L.Cadiere công bố trong tác phẩm Lăng mộ của người An Nam trong vùng phụ cận Huế (L.Cadiere 2004: 5-248). Tuy nhiên, khi trở lại khảo sát khu lăng mộ Hoàng gia thời Nguyễn và lăng mộ các quan lại đại thần thời kỳ này ở nơi đây cho thấy, ngoài khu lăng mộ hoàng gia như lăng Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Khải Định... hệ lăng mộ của các quan lại đại thần thời Nguyễn nổi danh trong triều Nguyễn qua các giai đoạn hầu như không còn, ngoại trừ lăng mộ của Đông các Đại học sĩ, Kinh lược sứ Nam Kỳ Nguyễn Tri Phương (mất năm 1873); lăng mộ của Thái phó, Quận công Trần Văn Năng (mất năm 1835); lăng mộ của Khâm sai Tiền quân, Bình Tây đại tướng quân Nguyễn Văn Thành (mất năm 1817, đã cải táng năm 2005)... và khu lăng mộ của Hữu Tham tri Công bộ Phan Tiến Cần xây dựng năm 1816 (Lương Chánh Tông 2015: 360 – 361).

Nhiều đồ án trang trí với các dạng phù điêu đắp nổi, hình rồng, giao long, lân, long mã, hổ, khi, tùng lộc, đại cá, cá sấu (kỳ nhông), hoa lá... kết hợp với khắc chìm, đắp nổi các loại hình câu đối, văn thơ chữ Hán được sử dụng để tô điểm, trang trí tạo sự uy nghiêm và thể hiện vị thế xã hội của chủ nhân lăng mộ.

Những đặc điểm về bố cục kiến trúc, trang trí kiến trúc lăng mộ của các quan lại đại thần triều Nguyễn phản ánh những quy chuẩn về điển lệ về quy thức lăng mộ thời Nguyễn đã được chính sử ghi chép. Tuy nhiên, do ở cách xa, vượt sự kiểm soát triều đình mà đã có những phần xây dựng đã từng được nhắc tới là có sự “tiềm lạm” về quy mô, kiểu thức và những vấn đề liên quan đến “tiêu chuẩn” lăng mộ của các quan lại so với hệ thống hoàng gia Nguyễn.

Kiến trúc lăng mộ thời Nguyễn ở Nam bộ nói chung cho thấy đều có sự quy chuẩn của thời đại: bố cục tổng thể kiến trúc hình chữ nhật; kết cấu kiến trúc theo một trục dọc từ ngoài vào trong: cửa lăng, bình phong tiền, sân tế, cửa mộ, nhang án, nắm mộ, bình phong hậu và hệ thống các tường thành bao bọc khép kín. Trong đó, phần nắm mộ có nhiều kiểu loại khác nhau: dạng liếp hình chữ nhật giạt cấp, hình nhà (mô phỏng dạng tấm điện), hình voi phục.

Từ hệ thống lăng mộ thời Nguyễn, chúng ta đã có thể xác lập chủ quyền vùng đất Nam Bộ với sự hiện diện của lăng mộ người Việt ở những vùng biên cương xa xôi như trường hợp lăng Thoại Ngọc Hầu và những lăng mộ của các quan lại đại thần người Việt gốc Khmer (Nguyễn Văn Tồn), người Việt gốc Hoa

(Trịnh Hoài Đức) đã phản ánh sự thống nhất trong quy chuẩn của triều đình Nguyễn với truyền thống lăng mộ Việt Nam.

Mặc dù về quy mô và một vài quy chuẩn khác không thể so sánh với khu lăng mộ hoàng gia ở Huế, tuy nhiên, khi nghiên cứu kỹ về bố cục, kết cấu kiến trúc và đặc biệt là các loại hình đề tài trang trí, chúng tôi nhận thấy hệ thống lăng mộ thời Nguyễn ở Nam Bộ vẫn phản ánh những nét trang trí cung đình Nguyễn, tức là các loại hình mô típ trang trí phản ánh tính thống nhất về bố cục và đề tài, kiểu thức trang trí của triều đình Nguyễn theo một quy chuẩn, mô thức chung. Đó là các loại hình trang trí dạng hoa lá hóa rồng trên bình phong tiền và nhiều mô típ khác như hoa lá, chim muông, bát bửu, hoa văn ký hà, đề tài tùng lộc, hổ, sóc, kỳ lân, long mã, con cù... đã từng gặp trên đồ án trang trí trên các lăng mộ của hoàng gia thời Nguyễn và một số lăng mộ của quan lại đương thời. Kiểu thức trang trí ô hộc, các loại hình đề tài trang trí trên diềm mái, hệ thống diềm bắt góc, bờ đao, tường thành, bình phong... trên các lăng mộ thời Nguyễn ở Nam Bộ phản ánh tính thống nhất về hình thức với khu lăng tẩm và phủ đệ của tầng lớp hoàng thân quốc thích triều Nguyễn ở Huế cùng thời và cả với thức một số công trình kiến trúc phụ ở trong các phủ đệ, điện đài... ở Huế.

Tư liệu hiện biết, ở Bắc Bộ, hiện nay mới chỉ ghi nhận được duy nhất một lăng mộ của Kinh lược sứ Bắc Kỳ, Phó vương Hoàng Cao Khải xây dựng vào năm 1893 bằng chất liệu đá (Hiện ở Thái Hà, Đống Đa, Hà Nội), mang nhiều đặc điểm giống với hệ thống lăng mộ của các Quận công thái giám thời kỳ vua Lê - chúa Trịnh giai đoạn trước, khác biệt với kiến trúc lăng mộ hợp chất phổ biến ở Nam Bộ Việt Nam.

Đại đa số lăng mộ thời Nguyễn ở Nam Bộ là của các quan lại đại thần thời Nguyễn có nguồn gốc xuất thân là người Việt định cư lâu đời ở Gia Định và vùng phụ cận. Vì thế, nhiều lăng mộ của các quan lại đại thần ở Nam Bộ hiện diện ở những vị trí chiến lược quan trọng của Việt Nam trong lịch sử, hiện tại và cả tương lai cùng với sự phân bố của các lăng mộ thời Nguyễn ở Nam bộ cho thấy sự tập trung ở khu vực vốn là trung tâm quyền lực chính trị dưới thời Nguyễn ở Nam bộ - Thành Gia Định. Ngoài ra, một số địa điểm thường là nơi mà các quan lại đại thần thời Nguyễn từng gắn bó với cuộc đời và sự nghiệp của mình hoặc là quê hương nơi mình sinh ra và trưởng thành.

Hệ thống lăng mộ thời chúa Nguyễn đến thời Nguyễn ở Nam bộ được hình thành trên cơ nền truyền thống lăng mộ ở Việt Nam theo một diễn trình từ thời Lý - Trần - Lê sơ - Lê Trung hưng - chúa Nguyễn - Nguyễn, trải dài trên dải đất hình chữ S của Việt Nam. Trong không gian văn hóa mở, sự phát triển lăng mộ trong suốt thời kỳ chúa Nguyễn và thời Nguyễn luôn có sự giao lưu tiếp biến văn hóa với người Hoa, để làm phong phú thêm các đặc điểm lăng mộ của mình, tạo ra một hệ thống lăng mộ "giống xưa mà cũng khác xưa" trên hành trình Nam tiến, xác lập biên cương và thống nhất toàn vẹn lãnh thổ Việt Nam (Lương Chánh Tông 2013b: 394-426; Nguyễn Hữu Thông chủ biên 2014: 74-75).

Trên đây là phần trình bày mang tính tổng hợp về kiến trúc và trang trí kiến trúc lăng mộ thời Nguyễn ở Nam Bộ, tuy nhiên do thời lượng bài viết, chúng tôi chưa thể đi sâu vào phân tích phần âm của kiến trúc lăng mộ thời kỳ này cũng như những vấn đề nghiên cứu chuyên sâu về vật liệu kiến trúc và đặc biệt là hệ thống di vật tùy táng chôn theo được tìm thấy trong một số lăng mộ các quan lại đại thần thời Nguyễn ở Nam Bộ, chúng tôi sẽ tiếp tục giới thiệu tư liệu về vấn đề này trong nghiên cứu tiếp sau.

**Chú thích**

(1) Liên quan đến lăng mộ của Quận công Nguyễn Văn Nhân, sách Đại Nam thực lục chép như sau: Tháng 3 năm 1822, Chương Hữu quân quận công là Nguyễn Văn Nhân chết. Tặng Thái bảo, thụ là Trung Cẩn. Cho 1.000 quan tiền, 300 lạng bạc, 2 cây gắm Tổng, 30 tấm lụa. Nghi châu 3 ngày, sai quan dụ tế. Vua bảo Trịnh Hoài Đức rằng: “Nguyễn Văn Nhân là bậc đại thần huân cựu, là người trung thành cần hậu. Khi trẫm được tin ốm nặng, muốn thân tới thăm, nhưng nghĩ lễ vua tôi rất nghiêm... Nay không may qua đời, thương tiếc vô cùng.” Lại nói: “Nhân bình nhật ăn mặc rất tiết kiệm, nay lễ tế điện, trẫm muốn làm hậu.” Rồi đặc biệt sai xuất tiền kho, ủy cho đội Thị thiện hằng ngày làm cỗ nấu đồ cúng. Đến hôm đưa đám về Gia Định, vua ngự giá đến nhà, thân rót rượu cúng. Cho 100 binh đội hữu sai đưa đi. Đến ngày an táng, lại nghỉ châu một ngày. Cấp cho 10 người mộ phu (Quốc sử quán triều Nguyễn 2007: 193).

(2) Ghi chép liên quan đến lăng mộ Võ Di Nguy, sách Đại Nam thực lục chép như sau: Tháng Giêng năm 1801, Thụy quân cả phá quân giặc [Tây Sơn] ở cửa Thị Nại. Vua thân đem thủy quân tiến phát. Lại sai Võ Di Nguy đi thuyền chấp lệnh thẳng tiến, Lê Văn Duyệt đốc quân tiếp theo, đạn bay như mưa. Di Nguy bị bắn chết... Quân Tây Sơn cả vỡ, chết rất nhiều... Quân ta bèn giữ cửa Thị Nại. Người ta khen trận này là võ công to nhất. (Di Nguy người Phú Vang, năm Minh Mệnh thứ 1 (1820) được tòng tự ở Thế Miếu, năm thứ 12 (1831) phong Bình Giang quận công)... Sau đó Nguyễn Ánh thực hiện ghi công các tướng sĩ trận vong ở Thị Nại. Tặng Võ Di Nguy 2 cây gắm Tổng, 200 quan tiền, đưa tang về Gia Định. Sai Nguyễn Văn Nhân và Nguyễn Tử Châu thân trông coi việc tang. Cho phát tiền công đề hậu táng (Quốc sử quán triều Nguyễn 2004: 429 – 430).

**TÀI LIỆU DẪN**

- PHAN THANH HẢI 2011. Lăng mộ Hoàng gia thời Nguyễn tại Huế. *Khảo cổ học*, số 3: 53-81. Quốc Sử quán triều Nguyễn 2004. *Đại Nam thực lục*, tập 1. Bản dịch Viện sử học. Nxb. Giáo dục. Hà Nội.
- NGUYỄN HUY HẠNH 2004. *Lăng đá Hà Bắc: Kiến trúc và điêu khắc*. Luận án tiến sĩ lịch sử, chuyên ngành khảo cổ học. Tư liệu Viện Khảo cổ học.
- NGUYỄN VĂN ANH 2013. *Quần thể lăng tẩm nhà Trần ở Đông Triều - Quảng Ninh*. Nxb. Văn hoá Thông tin. Hà Nội.
- NGUYỄN HỮU THÔNG (chủ biên) 2014. *Mỹ thuật thời chúa Nguyễn dẫn liệu từ di sản lăng mộ*. Nxb. Thuận Hoá. Huế.
- CHU ĐẠ QUAN 2006. *Chân Lạp phong thổ ký*. Hà Văn Tấn dịch, Phan Huy Lê giới thiệu, Nguyễn Trọng Phúc chú thích. Nxb. Thế giới. Hà Nội.
- NGUYỄN THÀNH CUNG, NGUYỄN VĂN BÙU, NGUYỄN TRIỆU, TÂN VIỆT ĐIỀU 1960. Võ Trường Toản và “Gia Định tam gia”, *Tạp chí Văn hoá Nguyệt san*, số 55 (số mới), Sài Gòn: 1217-1220.
- MAUGER 1939. Exhumation des restes du Marechal Nguyen - Van - Hoc. *Bulletin de la Societe des Etudes Indochinoises*. Tome XIV, N.1-2: 119-128.
- VƯƠNG HỒNG SẼN 2013. *Sài Gòn năm xưa*. Nxb. Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh.
- NGUYỄN BÁ LÃNG 1965. Việc cải táng mộ Thiên vương Thống chế và Ông Tiên chi tại xã Tân Phong, Quận Châu Thành, tỉnh Biên Hoà. *Nội san Viện khảo cổ*, số 4. Viện Khảo cổ Quốc gia Sài Gòn: 42-45.
- LƯƠNG CHÁNH TÔNG, TRẦN THỊ THÚY PHƯỢNG 2013. Về chủ nhân chiếc mào vàng trong lăng mộ Thiên vương Thống chế (Tân Phong - Biên Hoà - Đồng Nai). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2011*. Nxb. Khoa học Xã hội: 429 - 433.
- LÊ XUÂN DIỆM, ĐỖ ĐÌNH TRUẬT 1977. Khai quật mộ Vườn Chuối (thành phố Hồ Chí Minh). *Khảo cổ học*, số 4: 84-89.
- PHẠM ĐỨC MẠNH 2006. Mộ hợp chất trong khuôn viên Viện Pasteur (Tp Hồ Chí Minh). *Khảo cổ học*, số 5: 56-75.

- PHẠM HỮU MỸ, LƯƠNG CHÁNH TÔNG, NGUYỄN THỊ ĐĂNG KHA 2014. *Báo cáo kết quả khai quật Lăng Đình thần An Khánh - Phường Thủ Thiêm, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh*. Tư liệu Trung tâm Bảo tồn Di tích Tp.Hồ Chí Minh.
- QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN 2005. *Đại Nam liệt truyện*, tập 2. Bản dịch Viện sử học. Nxb. Thuận Hoá. Huế.
- TRẦN QUỐC VƯỢNG, LÊ TRUNG 1998. Du khảo một số di tích lịch sử văn hoá ở Sài Gòn và các vùng phụ cận. Trong *Góp phần tìm hiểu lịch sử văn hoá 300 năm Sài Gòn – thành phố Hồ Chí Minh*. Nxb. Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh: 252 -268.
- LÊ TRUNG, PHẠM HỮU CÔNG 1998. Về hai tấm bia mộ thời Nguyễn tại Quận 2. *Góp phần tìm hiểu lịch sử văn hoá 300 năm Sài Gòn - thành phố Hồ Chí Minh*. Nxb. Trẻ, Tp.Hồ Chí Minh: 284-304.
- QUỐC SỬ QUÁN TRIỀU NGUYỄN 2007. *Đại Nam thực lục*, tập 2. Bản dịch Viện sử học, Nxb. Giáo dục. Hà Nội.
- L.CADIERE 2004. Lăng mộ của người An Nam trong vùng phụ cận Huế. *Những người bạn cố đô Huế*, tập 15 (1928). Bản dịch của Hà Xuân Liêm, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
- LƯƠNG CHÁNH TÔNG 2015. Khu lăng mộ Hữu Tham tri bộ Công Phan Tiến Cẩn (Phường An Hoà, Thành phố Huế. Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2014*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội: 360 - 361.
- LƯƠNG CHÁNH TÔNG 2013a. Lăng Thống chế Điều bát Nguyễn Văn Tồn (xã Thiện Mỹ, Trà Ôn, Vĩnh Long). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2012*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội: 436 - 438.
- LƯƠNG CHÁNH TÔNG 2013b. Lăng triều Nguyễn ở Nam Bộ. Trong *Nam Bộ đất và người*, tập 9. Nxb. Đại học Quốc gia Tp.Hồ Chí Minh: 394 – 426.
- LƯƠNG CHÁNH TÔNG 2014. Lăng Trịnh Hoài Đức (Biên Hoà - Đồng Nai). Trong *Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 2013*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội: 358 - 360.

## NGUYỄN-PERIOD MAUSOLEUMS IN SOUTHERN VIỆT NAM: ARCHITECTURE AND DECORATION

LƯƠNG CHÁNH TÔNG

This research refers to 14 mausoleums of Nguyễn-period mandarins, mainly in Southern Việt Nam. Of which, the oldest mausoleum was built in 1801 and the latest one was built in 1851. Most of the mausoleum system were dated to the first half of the nineteenth century.

The mausoleum structure of the Nguyễn period in Southern Việt Nam appears to be standard of that time with an overall rectangular plane; the structural composition follows lengthwise axis from outside to inside: the entrance, front screen, praying yard, mausoleum gate, an altar, mausoleum top, back screen and the system of enclosed walls; the mausoleum tops include many types.

There are many decorative plans with bar reliefs, in combination with inscribed and excribed types of parallel sentences and poems in Chinese characters. However, a remarkable thing of the Nguyễn-period mausoleums is the lack of the statues like “civil and military mandarines” guarding the mausoleums.